

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và Các báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và Các báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 105

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010, lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010, và lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Ngành nghề kinh doanh:	
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tồn thắt	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ ("Bảo Việt Nhân Thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007	
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Trần Hữu Tiến	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Trần Trọng Phúc	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007	
Ông David Lawrence Fried	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007	01 tháng 10 năm 2011
Ông Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	23 tháng 09 năm 2009	
Ông Dương Đức Chuyển	Ủy viên Hội đồng Quản trị	19 tháng 04 năm 2011	
Ông Charles Bernard Gregory	Ủy viên Hội đồng Quản trị	19 tháng 04 năm 2011	

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trung Thực	Trưởng Ban	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Minh Thái	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Lê Văn Chí	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Christopher Edwards	Thành viên	17 tháng 04 năm 2010

BAN ĐIỀU HÀNH

Thành viên Ban Điều hành trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	15 tháng 10 năm 2007	
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính kiêm Giám đốc Bất động sản	30 tháng 06 năm 2008 01 tháng 02 năm 2011	
Ông Lưu Thanh Tâm	Giám đốc Bất động sản	30 tháng 06 năm 2008	01 tháng 02 năm 2011
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008	
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Chiến lược kiêm Giám đốc Đầu tư	30 tháng 06 năm 2008 22 tháng 04 năm 2010	
Ông Alan Royal	Giám đốc Công nghệ thông tin	08 tháng 09 năm 2008	
Ông Adrian Abbott	Giám đốc Quản lý Rủi ro	22 tháng 04 năm 2010	31 tháng 12 năm 2011
Ông Abhishek Sharma	Giám đốc Quản lý Rủi ro	01 tháng 03 năm 2012	
Ông Hoàng Việt Hà	Giám đốc Hoạt động	26 tháng 09 năm 2011	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm, Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành đã:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Bình
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2012

Số tham chiếu: 60780870/15169023-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 05 đến trang 105 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

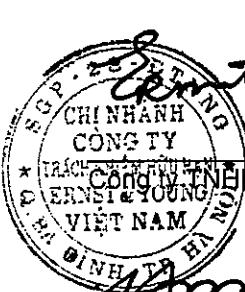
Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

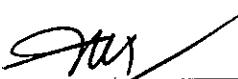
Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Võ Tân Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2012



Trần Thị Minh Tiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1331/KTV

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Đơn vị: VNĐ
				Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGÂN HẠN		15.646.291.187.169	18.314.754.599.165
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	5.479.823.264.414	5.844.707.147.758
111	1. Tiền		706.845.847.624	723.039.874.862
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.772.977.416.790	5.121.667.272.896
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	6.332.020.534.627	9.039.371.897.708
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.589.621.158.904	9.885.894.075.590
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.257.600.624.277)	(846.522.177.882)
130	III. Các khoản phải thu	6	3.625.048.874.910	3.232.650.698.140
131	1. Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.883.664.341.342	1.443.796.780.257
132	2. Trả trước cho người bán		58.694.312.636	51.438.200.967
133	3. Tạm ứng		30.890.483.699	15.004.672.895
137	4. Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		1.664.984.667.705	1.514.815.111.839
138	5. Các khoản phải thu khác		91.237.837.604	275.120.277.339
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(104.422.768.076)	(67.524.345.157)
140	IV. Hàng tồn kho	7	129.608.522.838	117.366.502.155
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		79.789.990.380	80.658.353.404
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		66.485.172.573	66.108.428.802
155	2. Tài sản thiểu chò xử lý		153.240.507	149.740.507
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		4.458.773.716	1.431.426.197
154	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		7.885.701.446	8.967.622.683
156	5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn			
158	6. Tài sản ngắn hạn khác		264.963.000	2.994.243.432
			542.139.138	1.006.891.783
160	B. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG	8	6.596.062.750.804	5.889.067.477.368
161	1. Cho vay và ứng trước cho khách hàng		6.676.233.013.411	5.924.279.393.498
169	2. Dự phòng rủi ro tín dụng		(80.170.262.607)	(35.211.916.130)

Tập đoàn Bảo Việt

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
200	C. TÀI SẢN DÀI HẠN		21.338.953.730.753	20.586.025.962.465
220	I. Tài sản cố định		2.077.760.301.108	1.937.973.831.095
221	1. Tài sản cố định hữu hình <i>Nguyên giá</i>	9	897.065.791.661	887.777.414.572
222	<i>Giá trị hao mòn luỹ kế</i>		1.603.090.679.286	1.500.539.180.456
227	2. Tài sản cố định vô hình <i>Nguyên giá</i>	10	(706.024.887.625)	(612.761.765.884)
228	<i>Giá trị hao mòn luỹ kế</i>		810.095.983.982	709.889.590.027
229	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	949.202.185.111 (139.106.201.129)	793.216.117.611 (83.326.527.584)
230			370.598.525.465	340.306.826.496
240	II. Bất động sản đầu tư	12	23.448.947.000	23.448.947.000
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13.2	19.130.063.138.265	18.529.555.405.080
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		373.783.823.698	338.561.803.678
258	2. Đầu tư dài hạn khác		19.194.165.643.746	18.402.589.538.431
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(437.886.329.179)	(211.595.937.029)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		107.681.344.380	95.047.779.290
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	59.278.302.318	52.937.881.844
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.2	13.955.800.374	12.668.907.308
267	3. Tài sản ký quỹ dài hạn		28.246.657.871	25.654.827.632
268	4. Tài sản dài hạn khác		6.200.583.817	3.786.162.506
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		43.581.307.668.726	44.789.848.038.998

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		30.600.121.303.842	32.743.318.212.327
310	I. Nợ ngắn hạn		3.897.017.157.734	6.226.392.149.942
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	862.076.552.375	1.593.235.333.373
312	2. Phải trả thương mại	16.1	2.133.872.709.472	3.095.835.597.563
313	3. Người mua trả tiền trước	16.2	7.399.113.413	35.305.467.978
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	102.401.564.740	98.921.871.790
315	5. Phải trả người lao động		268.554.314.117	203.459.588.453
316	6. Chi phí phải trả		62.356.742.817	23.375.338.620
317	7. Doanh thu chưa thực hiện		57.673.171.349	-
318	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	333.656.373.975	1.107.145.570.686
319	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	69.026.615.476	69.113.381.479
320	II. Tiền gửi của khách hàng	20	6.949.493.427.792	7.597.839.409.023
321	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng	20.1	3.572.928.705.159	3.019.960.785.943
322	2. Tiền gửi của khách hàng	20.2	3.376.564.722.633	4.577.878.623.080
330	III. Nợ dài hạn		78.761.469.271	80.826.657.494
333	1. Ký quỹ, ký cược dài hạn		32.497.502.176	27.376.215.506
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17.2	1.007.051.923	8.613.670.942
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		45.256.915.172	44.836.771.046
340	IV. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	21	19.674.849.249.045	18.838.259.995.868
341	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		2.730.916.914.012	2.448.142.299.449
342	2. Dự phòng toán học		14.205.740.351.460	13.947.735.874.260
343	3. Dự phòng bồi thường		1.409.062.738.303	1.205.589.002.440
344	4. Dự phòng dao động lớn		253.629.412.392	307.012.203.931
345	5. Dự phòng chia lãi		1.046.811.596.357	906.960.197.603
346	6. Dự phòng đàm bảo cân đối		28.688.236.521	22.820.418.185

Tập đoàn Bảo Việt

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

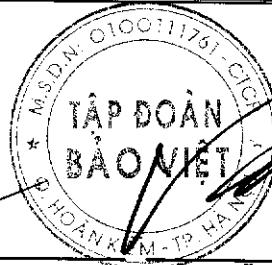
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.665.524.425.266	10.697.786.472.739
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	22	11.665.524.425.266	10.697.786.472.739
411	1. Vốn chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.267.090.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.076.807.671.197
415	3. Quý chênh lệch tỷ giá		16.075.608.000	16.075.608.000
416	4. Quý dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		119.375.561.070	79.245.733.155
417	5. Quý đầu tư phát triển		16.808.794.107	13.810.688.873
418	6. Quý dự phòng tài chính		24.323.877.509	18.316.956.265
419	7. Quý khác		103.568.802.818	103.568.802.818
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.396.325.060.565	1.122.870.222.431
500	C. LỢI ÍCH CÔ ĐÔNG THIẾU SỐ	23	1.315.661.939.618	1.348.743.353.931
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		43.581.307.668.726	44.789.848.038.998

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	170.838.258.192	239.071.052.207
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	4.792.072.856	4.792.072.858
3. Ngoại tệ (USD)	465.488	2.448.850
4. Chứng khoán lưu ký (VNĐ)	17.360.626.610.000	14.143.012.400.000
5. Cam kết trong nghiệp vụ L/C (VNĐ)	65.836.555.555	234.468.403.536
6. Bảo lãnh khác (VNĐ)	74.479.974.707	81.382.221.188

Ông Nguyễn Thành Hải
Kế toán Trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
01	Thu phí bảo hiểm gốc	24.1	9.371.727.329.830	8.245.113.904.453
02	Thu phí nhận tái bảo hiểm	24.2	229.276.836.116	186.623.651.556
03	Các khoản giảm trừ doanh thu	24.3	(1.266.999.208.654)	(1.152.034.398.163)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm		(1.204.651.228.144)	(1.083.576.007.876)
05	Giảm phí		(5.719.805.314)	(2.065.444.546)
06	Hoàn phí		(56.628.175.196)	(66.392.945.741)
08	Tăng dự phòng phi chưa được hưởng và dự phòng toán học		(540.779.091.763)	(1.026.286.942.242)
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		192.558.555.611	183.298.558.113
10	Thu nhập khác		14.226.006.537	6.257.314.621
11	Thu khác nhận tái bảo hiểm		1.589.989.565	2.095.474.697
12	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		7.291.624.526	333.858.761
13	Thu hoạt động khác		5.344.392.446	3.827.981.163
14	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)		8.000.010.427.677	6.442.972.088.338
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	25.1	(5.775.318.939.129)	(4.630.919.840.185)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	25.2	(76.879.277.648)	(51.747.327.052)
17	Các khoản giảm trừ chi phí		715.681.689.712	391.909.000.095
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25.3	706.230.478.084	372.222.596.599
19	Thu đòi người thứ ba		6.566.995.399	6.834.114.530
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		2.884.216.229	12.852.288.966
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21 = 15+16+17)		(5.136.516.527.065)	(4.290.758.167.142)
22	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		188.000.000.000	-
23	Tăng dự phòng bồi thường		(17.388.894.575)	(65.384.641.157)
24	Trích dự phòng dao động lớn		(134.617.208.461)	(113.439.977.163)
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.144.025.558.217)	(988.335.058.552)
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(1.064.890.075.807)	(923.563.647.995)
27	Chi hoa hồng		(946.866.369.843)	(829.457.628.469)
28	Chi để phòng hạn chế tổn thất		(61.179.519.986)	(35.566.098.265)
29	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(56.844.185.978)	(58.539.921.261)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
30	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(50.891.994.259)	(40.479.795.339)
31	Chi nhượng tái bảo hiểm		(28.243.488.151)	(24.291.615.218)
33	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (33 = 21+22+23+24+25)		(6.244.548.188.318)	(5.457.917.844.014)
34	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (34 = 14+33)		1.755.462.239.359	985.054.244.324
35.1	Thu nhập từ hoạt động ngân hàng		1.719.142.928.520	957.223.058.373
35.2	Chi phí của hoạt động ngân hàng		(1.071.658.433.646)	(538.591.304.881)
35	Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	26	647.484.494.874	418.631.763.492
36.1	Doanh thu hoạt động khác		131.884.680.502	198.769.392.428
36.2	Chi phí hoạt động khác		(152.925.916.031)	(156.262.806.803)
36	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	27	(21.041.235.529)	42.506.585.625
37	Chi phí bán hàng		(240.472.050.406)	(142.837.253.724)
38	Chi phí quản lý doanh nghiệp		28	(2.136.162.930.704)
38.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(1.701.537.862.286)	(1.322.856.819.060)
38.2	Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		(216.857.833.374)	(135.812.700.986)
38.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(217.767.235.044)	(256.352.496.955)
39.1	Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (39.1 = 34+37+38.1)		(186.547.673.333)	(480.639.828.460)
39.2	Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng (39.2=35+38.2)		430.626.661.500	282.819.052.506
39.3	Lỗ thuần từ các hoạt động khác (39.3=36+38.3)		(238.808.470.573)	(213.845.911.330)
40	Doanh thu hoạt động tài chính	29.1	3.195.632.529.483	3.107.820.857.678
41	Chi phí hoạt động tài chính	29.2	(1.728.055.659.999)	(1.475.433.602.967)
42	Lợi nhuận hoạt động tài chính (42 = 40+41)		1.467.576.869.484	1.632.387.254.711

Tập đoàn Bảo Việt

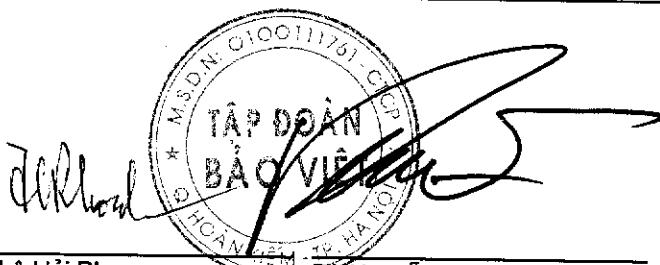
B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
43	Thu nhập hoạt động khác		13.518.573.826	23.671.163.395
44	Chi phí hoạt động khác		(26.332.595.075)	(1.775.611.065)
45	Lợi nhuận hoạt động khác ($45 = 43+44$)	30	(12.814.021.249)	21.895.552.330
46	Phản lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		60.664.500.392	53.709.140.782
47	TỔNG LỢI NHUẬN KÉ TOÁN TRƯỚC THUẾ ($47 = 39.1+39.2+39.3+42+45+46$)		1.520.697.866.221	1.296.325.260.539
48	Dự phòng bảo đảm cân đối		(6.062.818.336)	(6.082.793.237)
49	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	17.1	(320.575.293.975)	(282.595.671.427)
50	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		8.893.512.085	(2.122.672.833)
51	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ($51 = 47+48+49$)		1.202.953.265.995	1.005.524.123.042
52	Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số		1.569.698.412	22.917.168.587
53	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU, TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT ($53 = 51-52$)		1.201.383.567.583	982.606.954.455
54	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.768	1.577

on behalf



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

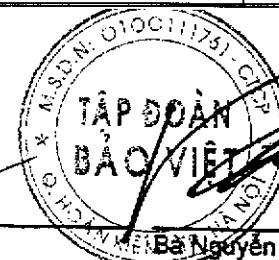
Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
01	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
02	1. Tiền thu phí bảo hiểm và thu lãi		13.902.800.060.531	12.454.944.888.704
03	2. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ		(10.135.849.080.892)	(9.981.578.704.434)
04	3. Tiền chi trả cho người lao động		(936.091.568.255)	(570.328.597.249)
05	4. Tiền chi trả lãi vay		(29.918.104.709)	-
06	5. Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(318.202.027.498)	(318.521.037.200)
07	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.944.979.558.577	3.956.910.541.401
10	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.610.469.445.115)	(4.922.592.129.067)
10	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.817.249.392.639	618.834.962.155
II.	LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(245.096.750.508)	(244.601.678.911)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.329.056.451	654.142.947
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(14.454.071.507.609)	(14.542.769.663.773)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		13.687.793.771.947	9.625.910.777.588
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(2.457.439.473.566)	(2.058.982.977.463)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		2.371.929.256.663	2.042.051.421.654
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		193.222.697.537	194.782.794.193
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(899.332.949.085)	(4.982.955.183.765)

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
31	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	1.878.886.590.000
33	2. Tiền thu từ vay ngắn và dài hạn		5.847.902.825	6.260.247.375.606
36	3. Tiền trả cổ tức		(816.321.876.360)	(651.929.265.500)
37	4. Tiền nộp của cổ đông để chờ tăng vốn		-	188.350.073.855
38	5. Tiền chi khác từ hoạt động tài chính		(471.989.769.154)	(150.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.282.463.742.689)	7.675.404.773.961
40	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(364.547.299.135)	3.311.284.552.351
50	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5	5.844.707.147.758	2.532.644.263.412
51	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		(336.584.209)	778.331.995
60	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	5.479.823.264.414	5.844.707.147.758

ntreatW.HBà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốcÔng Nguyễn Thanh Hải
Kế toán TrưởngÔng Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ngày 20 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010, lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010, và lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	%
Cổ đông sáng lập		
- Bộ Tài chính	627.173.291	92,17%
- HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	482.509.800	70,91%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	122.509.091	18,00%
Các cổ đông khác	22.154.400	3,26%
	53.298.143	7,83%
Tổng cộng	680.471.434	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi tiết của các công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1") được trình bày dưới đây:

Các công ty con

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tồn thắt	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm.	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bao lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

- Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn Bảo Việt được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Ngày 11 tháng 06 năm 2010, Bộ Tài chính đã cho phép bổ sung vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt lên thành 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam theo giấy phép sửa đổi số 45/GPĐC3/KDBH.
- Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn Bảo Việt được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- » BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 đồng Việt Nam.
- » BVSC được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 1999 theo Giấy phép thành lập 4640/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 11 năm 1999. Vốn điều lệ của công ty là 722.339.370.000 đồng Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán sửa đổi lần thứ 6 số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009.
- » Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Bắc Ninh. Vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 đồng Việt Nam.
- » Baoviet Bank được thành lập vào ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 328/GP-NHNN của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam và giấy phép kinh doanh số 0103034012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2008. Vốn điều lệ của Baoviet Bank là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam.
- » BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ ban đầu của BVInvest là 100.000.000.000 đồng Việt Nam. Trong năm 2011, BVInvest đã thực hiện đợt phát hành thêm 20.000.000 cổ phần cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 đồng lên 300.000.000.000 đồng. Đến thời điểm lập báo cáo này, các Cổ đông của Công ty đã thực hiện góp bổ sung 100.000.000.000 đồng trên tổng số vốn góp cam kết bổ sung là 200.000.000.000 đồng (tỷ lệ sở hữu của các Cổ đông của Công ty sau khi phát hành thêm cổ phần không thay đổi):

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ	Số vốn đã góp VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	55%	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40%	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20%	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20%	40.000.000.000
	285.000.000.000	95%	190.000.000.000

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")

► BVF1 được thành lập tại Việt Nam ngày 19 tháng 07 năm 2006 dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Vào ngày 27 tháng 07 năm 2011, BVF1 nhận được thông báo chính thức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận gia hạn thời gian hoạt động của Quỹ đến ngày 19 tháng 07 năm 2014. Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000.000.000 đồng Việt Nam theo công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ.

Quỹ được quản lý bởi BVF là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
- Bảo Việt Nhân thọ	601.214.295.907	60,12%
- Bảo hiểm Bảo Việt	220.445.241.834	22,04%
	915.849.777.435	91,58%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<u>Đơn vị hạch toán phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng	71 Ngõ Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội
Cơ bản Bảo Việt	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Tuy nhiên, do Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con có các hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập dựa trên Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và có tham khảo đến Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm.

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ Tập đoàn, các công ty con và BVF1 (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty Mẹ Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng quý.

2.6 Điều chỉnh số dư đầu kỳ và các cơ sở điều chỉnh

Trong năm 2011, Tập đoàn thực hiện điều chỉnh một số số liệu đầu kỳ theo kết quả Kiểm toán Nhà nước ("KTNN"). Chi tiết các điều chỉnh này được trình bày trong Thuyết minh số 39.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.9.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính như được trình bày trong các Thuyết minh số 36, 37 và 38.

Theo Thông tư 210, Tập đoàn phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Tập đoàn phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn vì Tập đoàn chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh này.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ liên quan đến các hoạt động đầu tư xây dựng của BVI và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần thể hiện giá bán ước tính trừ các chi phí dự tính để có thể hoàn thành, chi phí marketing và chi phí bán hàng ước tính sau khi đã lập dự phòng (nếu có).

BVI áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với hàng tồn kho là đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ, giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- ▶ Quyền sử dụng đất, phí sử dụng đất, chi phí giải phóng mặt bằng, các chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp tới các hoạt động phát triển nhà đất;
- ▶ Các chi phí liên quan tới việc xây dựng khu căn hộ và nhà ở.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của BVI dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.*

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý IV trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 05 năm 2005, Tập đoàn phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Tập đoàn thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Tập đoàn thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 8.1 và 8.2.

4.7 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

4.10 Khấu hao

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Nhà cửa	06 - 25 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

4.12 Chi phí vay

Chi phí vay (ngoài chi phí lãi trong hoạt động ngân hàng) bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.1.

4.14 Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm việc ghi nhận phần sở hữu Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trên tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức được nhận từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát mà Tập đoàn đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.1.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- ▶ Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- ▶ Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản cho vay, cho vay ủy thác, tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng} \quad = \quad \frac{\text{Số lượng chứng}}{\text{khoán bị giảm giá}} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{ngày 31/12/2011} \end{array} \right]$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tồn thắt dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng tồn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.16 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần Đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Tập đoàn thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng tạm ứng này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

4.17 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

4.18 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp ưu đãi

Trợ cấp ưu đãi cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 16% trên mức lương cơ bản của nhân viên (trước ngày 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp ưu đãi.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ **Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo;
- ▶ **Trợ cấp mất việc:** theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chỉ trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và Điều 17 Bộ Luật Lao động như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản và tổng số dư dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64/1999/TT-BTC sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và theo thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường
Dự phòng toán học	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

4.20.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng toán học là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng kỹ thuật được tính toán cho tất cả các sản phẩm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Tập đoàn tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và theo Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Tập đoàn đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.

Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng: là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán cho tất cả các đơn bảo hiểm còn hiệu lực vào ngày ra báo cáo.

Dự phòng bồi thường: cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết.

Dự phòng chia lãi: là khoản dự phòng cho phần lãi tích luỹ chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.

Dự phòng đảm bảo cân đối: được trích lập bằng một (01) phần trăm của lợi nhuận trước thuế và tối đa là năm (05) phần trăm của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.20.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí giữ lại;
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí} \quad = \quad \text{Phí bảo hiểm} \quad \times \quad \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm} \\ \text{chưa được hưởng} \qquad \qquad \qquad \text{giữ lại} \qquad \qquad \qquad \text{chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng} \quad \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm} \\ \text{phí chưa} \quad = \quad \hline \\ \text{được} \qquad \qquad \qquad \text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm} \\ \text{hưởng} \qquad \qquad \qquad$$

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) xác định theo quy định tại Thông tư 156/2007/TT-BTC.

Đối với năm 2010, hệ thống thông tin hiện tại của Bảo hiểm Bảo Việt, công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, không lưu trữ dữ liệu tập trung và đầy đủ cũng như dữ liệu bồi thường của các năm trước không đủ tin cậy để có thể hỗ trợ cho việc tính toán dự phòng IBNR theo hướng dẫn trong Thông tư số 156/2007/TT-BTC là phải sử dụng số liệu thống kê của 03 năm.

Do đó, Bảo hiểm Bảo Việt đã gửi công văn đề nghị Bộ Tài chính phê duyệt việc sửa đổi công thức tính dự phòng IBNR theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC cho phù hợp với tình hình hiện tại của Công ty. Bộ Tài chính đã phê duyệt cho Bảo hiểm Bảo Việt sử dụng dữ liệu thống kê của năm tài chính hiện tại để tính toán dự phòng IBNR cho năm tài chính hiện tại theo Công văn số 1393/BTC-QLBH ngày 06 tháng 02 năm 2009 và Công văn số 2250/BTC-QLBH ngày 24 tháng 02 năm 2011, theo đó dự phòng IBNR được tính toán theo công thức sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.20.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	$= \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của năm 2009}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của năm 2010}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm 2010}$	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm 2010	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm 2009
--	---	---	--

Đối với năm 2011, Bảo hiểm Bảo Việt đã thống kê được đầy đủ dữ liệu của 03 năm và đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn số 1018/BTC-QLBH ngày 19 tháng 1 năm 2012 để chuyển sang sử dụng công thức tính dự phòng như nêu trong Thông tư số 156/2007/TT-BTC:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính	$= \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}$	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại	Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại
--	---	--	---

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được dự chi mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban Tổng Giám đốc Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt sử dụng dự phòng dao động lớn để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại Bảo hiểm Bảo Việt.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 3,5% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm theo Công văn số 1018/BTC-QLBH ngày 19 tháng 01 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bồi sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài chính.

Hoạt động chứng khoán

BVSC, công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 02 năm 2000 và Quyết định 27/2007/QĐ-BTC ban hành ngày 24 tháng 04 năm 2007 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ đầu tư phát triển	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của BVSC.

Hoạt động Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bồi sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Trong năm 2011, Baoviet Bank, đơn vị con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, tạm trích lập 5% lợi nhuận sau thuế cho Quỹ bồi sung vốn điều lệ và 10% lợi nhuận sau thuế còn lại cho Quỹ dự phòng tài chính. Số liệu trích lập chính thức sẽ được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Người mua trả tiền trước" và được thể hiện ở mục "Phải trả khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia chỉ định của Tập đoàn tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư sửa đổi 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối của niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm trả trước" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Thu nhập lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dự thu sử dụng lãi suất danh nghĩa. Việc ghi nhận lãi cho vay tạm ngừng khi khoản vay bị suy giảm khả năng thu hồi, là khi các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước. Lãi dự thu của các khoản nợ đó được chuyển ra và tiếp tục theo dõi ở các tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực hiện.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thưởng hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v. được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.23 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng công ty bảo hiểm chắc chắn tồn thắt thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Ghi nhận chi phí* (tiếp theo)

Hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 155/2007/TT/BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư sửa đổi 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận theo nguyên tắc dự chi.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án như cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung, quỹ đất bắt buộc dành cho các mục tiêu vui chơi giải trí.

Tài sản dĩ thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm*

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

4.25 *Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng theo tỷ lệ hoàn thành bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thông nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.27 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.28 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng các hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá áp dụng theo CMKTVN số 10.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại sổ dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.29 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.30 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

4.31 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	146.097.375.257	155.587.174.546
Tiền gửi ngân hàng	457.202.612.632	507.654.505.084
Tiền đang chuyển	103.545.859.735	59.798.195.232
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>4.772.977.416.790</u>	<u>5.121.667.272.896</u>
Tổng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>5.479.823.264.414</u>	<u>5.844.707.147.758</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba tháng với lãi suất bằng đồng Việt Nam dao động từ 6%/năm đến 14%/năm và lãi suất bằng đồng đô la Mỹ là 4%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	636.542.949.831	502.949.183.276
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	94.048.282.980	69.830.833.871
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.135.554.842.904	846.488.277.330
Phải thu khác	491.460.431	1.273.562.909
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	<u>17.026.805.196</u>	<u>23.254.922.871</u>
	<u>1.883.664.341.342</u>	<u>1.443.796.780.257</u>
Trả trước cho người bán	<u>58.694.312.636</u>	<u>51.438.200.967</u>
Tạm ứng	<u>30.890.483.699</u>	<u>15.004.672.895</u>
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	7.578.567.100	12.923.835.861
Lãi tiền gửi ngân hàng	451.272.178.573	457.826.098.282
Phải thu lãi trái phiếu	860.712.045.034	751.492.830.757
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	706.691.186	993.842.121
Tạm ứng phí tự động	9.467.884.285	4.822.755.596
Phải thu lãi cho vay khách hàng	52.203.202.972	4.196.209.448
Phải thu lãi từ hợp đồng tạm ứng từ giá trị giải ước	<u>263.298.042.384</u>	<u>238.920.490.000</u>
Phải thu đầu tư khác	<u>19.746.056.171</u>	<u>43.639.049.774</u>
	<u>1.664.984.667.705</u>	<u>1.514.815.111.839</u>
Phải thu khác	<u>91.237.837.604</u>	<u>275.120.277.339</u>
Tổng cộng các khoản phải thu	<u>3.729.471.642.986</u>	<u>3.300.175.043.297</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(104.422.768.076)</u>	<u>(67.524.345.157)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>3.625.048.874.910</u>	<u>3.232.650.698.140</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Ân chỉ	14.867.890.884	13.746.747.839
Vật liệu, văn phòng phẩm	10.653.992.048	8.800.947.860
Thiết bị, dụng cụ	1.727.849.271	2.059.809.994
Chi phí sản xuất dở dang(*)	<u>102.358.790.635</u>	<u>92.758.996.462</u>
Tổng cộng hàng tồn kho	129.608.522.838	117.366.502.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	129.608.522.838	117.366.502.155

(*) Đây là chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi hoàn thành và chuyển vào giá vốn hàng bán.

8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Cho vay thương mại	6.480.233.013.411	5.394.881.793.498
<i>Trong đó:</i>		
Nợ ngắn hạn	2.601.213.048.182	2.945.413.518.436
Nợ trung hạn	1.407.054.511.033	1.115.916.458.477
Nợ dài hạn	2.471.965.454.196	1.333.551.816.585
Cho vay các Tổ chức Tín dụng	196.000.000.000	529.397.600.000
	6.676.233.013.411	5.924.279.393.498
Dự phòng rủi ro tín dụng	(80.170.262.607)	(35.211.916.130)
Giá trị thuần các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	6.596.062.750.804	5.889.067.477.368

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 Lãi suất (%/năm)</i>
Cho vay thương mại bằng VNĐ	12% - 27%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	4,5% - 8,8%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.1. Phân tích chất lượng các khoản cho vay thương mại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.779.188.759.017	5.341.330.710.017
Nợ cần chú ý	394.445.544.896	53.084.683.481
Nợ dưới tiêu chuẩn	115.716.968.324	466.400.000
Nợ nghi ngờ	167.355.835.306	-
Nợ có khả năng mất vốn	23.525.905.868	-
	6.480.233.013.411	5.394.881.793.498

8.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	384.433.381	34.827.482.749	35.211.916.130
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đã trích trong kỳ	29.938.249.153	16.133.847.324	46.072.096.477
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(1.113.750.000)	(1.113.750.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	30.322.682.534	49.847.580.073	80.170.262.607

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tai ngày 31/12/2010 (trình bày lãi)	853.067.108.260	42.618.289.828	258.946.679.509	344.847.739.308	1.059.363.551	1.500.539.180.456
Tăng trong năm	42.989.873.246	37.325.419.415	73.372.256.386	51.607.037.256	93.290.643	205.387.876.946
- Mua sắm	11.096.313.297	26.909.034.415	73.240.736.386	36.528.133.651	93.290.643	147.867.506.392
- Xây dựng mới	31.893.559.949	-	-	-	-	31.893.559.949
- Khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	10.416.385.000	131.520.000	15.078.903.605	-	-	25.626.808.605
- Thanh lý, nhượng bán	(49.997.508)	(7.337.333.511)	(14.179.618.184)	(43.580.143)	(102.836.378.116)	(25.981.007.311)
- Giảm do điều chuyển	(49.997.508)	(7.337.333.511)	(14.179.618.184)	(43.580.143)	(76.855.370.805)	(76.855.370.805)
Tai ngày 31/12/2011	814.831.132.736	79.893.711.735	324.981.602.384	382.275.158.380	1.109.074.051	1.603.090.679.286
Hao mòn lũy kế:						
Tai ngày 31/12/2010 (trình bày lãi)	215.446.734.104	22.037.498.896	116.093.192.433	258.177.908.256	1.006.432.195	612.761.765.884
Tăng trong năm	35.486.219.851	13.571.026.149	40.783.900.302	40.924.932.539	32.636.223	130.798.715.064
- Khấu hao trong năm	35.486.219.851	11.822.635.565	40.783.900.302	38.394.974.366	32.636.223	126.520.366.307
- Tăng do điều chuyển	-	1.748.390.584	-	2.529.958.173	-	4.278.348.757
Giảm trong năm	(16.707.266.697)	(52.352.307)	(6.849.632.913)	(13.883.341.406)	(43.000.000)	(37.535.593.323)
- Thanh lý, nhượng bán	(248.307.700)	(52.352.307)	(6.849.632.913)	(13.883.341.406)	(43.000.000)	(21.076.634.326)
- Giảm do điều chuyển	(16.458.958.997)	-	-	-	-	(16.458.958.997)
Tai ngày 31/12/2011	234.225.637.258	35.556.172.738	150.027.459.822	285.219.499.389	996.068.418	706.024.887.625
Giá trị còn lại:						
Tai ngày 31/12/2010 (trình bày lãi)	637.620.374.156	20.580.790.932	142.853.487.076	86.669.831.052	52.931.356	887.777.414.572
Tai ngày 31/12/2011	580.605.445.478	44.337.538.997	174.954.142.562	97.055.658.991	113.005.633	897.065.791.661

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:				
Tại ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	621.540.099.030	169.677.855.865	1.998.162.716	793.216.117.611
Tăng trong năm	60.796.570.200	94.256.670.977	2.008.032.323	157.061.273.500
Trong đó:				
Tăng trong năm	9.329.203.000	94.256.670.977	2.008.032.323	105.593.906.300
Tăng khác	51.467.367.200	-	-	51.467.367.200
Thanh lý trong năm	(1.075.206.000)	-	-	(1.075.206.000)
Tại ngày 31/12/2011	<u>681.261.463.230</u>	<u>263.934.526.842</u>	<u>4.006.195.039</u>	<u>949.202.185.111</u>
Khấu hao luỹ kế:				
Tại ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	12.194.541.405	69.606.439.716	1.525.546.463	83.326.527.584
Khấu hao trong năm	6.846.765.773	36.097.588.012	654.709.520	43.599.063.305
Tăng khác	12.180.610.240	-	-	12.180.610.240
Tại ngày 31/12/2011	<u>31.221.917.418</u>	<u>105.704.027.728</u>	<u>2.180.255.983</u>	<u>139.106.201.129</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	<u>609.345.557.625</u>	<u>100.071.416.149</u>	<u>472.616.253</u>	<u>709.889.590.027</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>650.039.545.812</u>	<u>158.230.499.114</u>	<u>1.825.939.056</u>	<u>810.095.983.982</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Mua sắm tài sản cố định chưa dùng	82.723.810.366	97.139.041.830
Xây dựng cơ bản dở dang	287.731.636.599	243.095.104.146
Sửa chữa lớn tài sản cố định	143.078.500	72.680.520
	<u>370.598.525.465</u>	<u>340.306.826.496</u>

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang ("XDDD") tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Công trình XDDD tại Bảo hiểm Bảo Việt	43.158.633.420	13.551.777.145
Công trình XDDD tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	6.352.444.033
Công trình XDDD tại Bảo Việt Nhân thọ	176.603.244.378	174.930.810.801
Công trình XDDD của Trụ sở chính Tập đoàn	67.969.758.801	48.189.472.167
Công trình XDDD của BVSC	-	70.600.000
	<u>287.731.636.599</u>	<u>243.095.104.146</u>

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày
Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc.

12. BÁT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Địa, Cửa Cuồng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân - Xã Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc. Các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án tại ngày lập báo cáo.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010	
	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng giảm giá VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	7.589.621.158.904	(1.257.600.624.277)	6.332.020.534.627
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13.2	19.567.949.467.444	(437.886.329.179)	19.130.063.138.265
		27.157.570.626.348	(1.695.486.953.456)	25.462.083.672.892
				28.627.045.417.699
				(1.058.118.114.911)
				27.568.927.302.788

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	13.1.1	4.411.118.781.000	6.889.370.528.889
Trái phiếu	13.1.2	1.575.388.740.592	860.005.838.111
Cổ phiếu niêm yết	13.1.3	1.477.853.365.412	1.885.055.919.490
Đầu tư ngắn hạn khác		125.260.271.900	251.461.789.100
		7.589.621.158.904	9.885.894.075.590
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	13.1.4	(1.257.600.624.277)	(846.522.177.882)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		6.332.020.534.627	9.039.371.897.708

13.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4.411.118.781.000	6.889.370.528.889
	4.411.118.781.000	6.889.370.528.889

Các hợp đồng tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng một năm và có lãi suất dao động từ 6%/năm đến 14%/năm đối với đồng Việt Nam.

13.1.2 Trái phiếu

Loại trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Trái phiếu Doanh nghiệp	VND	1-5 năm	8,15% - 17,50%	1.235.662.932.340
Trái phiếu Chính phủ	VND	5-7 năm	7,20% - 12,10%	339.725.808.252
				1.575.388.740.592

Các khoản đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu của Tập đoàn là các khoản trái phiếu có thời hạn còn lại không nhiều hơn một năm.

13.1.3 Cổ phiếu niêm yết

Tập đoàn hiện đang nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn không nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường quốc tế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

13.1.4 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	(484.268.321.711)
Trái phiếu	(29.360.000.000)
Cổ phiếu niêm yết	(729.332.104.122)
Đầu tư ngắn hạn khác	<u>(14.640.198.444)</u>
	<u>(1.257.600.624.277)</u>

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn vào tiền gửi bao gồm 233.188.321.713 đồng là dự phòng cho phần lãi quá hạn của các hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALCI) và Công ty Cổ phần Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thuỷ Vinashin (VFC).

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu là phần dự phòng cho các khoản trái tức (coupon) quá hạn của các trái phiếu Vinashin. Hiện tại, Tập đoàn không có khoản gốc quá hạn của các trái phiếu này.

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ</i>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13.2.1	373.783.823.698	338.561.803.678
Đầu tư dài hạn khác			
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	13.2.2	1.652.600.600.000	1.683.500.000.000
Trái phiếu	13.2.3	15.505.822.821.207	14.450.546.217.240
Cho vay và cho vay ủy thác	13.2.4	45.318.857.716	41.385.137.366
Tạm ứng từ giá trị giải ước	13.2.5	780.962.705.056	862.658.975.058
Đầu tư dài hạn khác	13.2.6	1.209.460.659.767	1.364.499.208.767
		19.194.165.643.746	18.402.589.538.431
Tổng các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	13.2.7	19.567.949.467.444 <u>(437.886.329.179)</u>	18.741.151.342.109 <u>(211.595.937.029)</u>
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn		19.130.063.138.265	18.529.555.405.080

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

Thuyết minh	Đơn vị được đầu tư	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
		Vốn điều lệ VNĐ	Vốn Tập đoàn đã góp (theo giá gốc) VNĐ	%	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ
13.2.1.a	Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	60.000.000.000	21.000.000.000	35%	21.000.000.000	16.500.000.000
13.2.1.b	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBA ("VIGEBA")	180.000.000.000	54.000.000.000	30%	74.854.185.612	54.000.000.000
13.2.1.c	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt và Dự án Quang Minh	65.043.200.000	29.269.440.000	45%	35.225.750.126	34.812.144.191
13.2.1.d	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	300.000.000.000	153.000.000.000	51%	221.828.352.380	212.554.391.751
13.2.1.e	Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC	40.000.000.000	20.000.000.000	50%	20.875.535.580	20.695.267.736
		277.269.440.000	273.783.823.698		338.561.803.678	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

13.2.1.a Đầu tư vào Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Số đầu kỳ	16.500.000.000	7.400.000.000
Tăng vốn trong năm	<u>4.500.000.000</u>	<u>9.100.000.000</u>
Số cuối kỳ	<u>21.000.000.000</u>	<u>16.500.000.000</u>

13.2.1.b Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Số đầu kỳ	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức được chia	(5.400.000.000)	(9.426.417.396)
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	<u>26.254.185.612</u>	<u>9.426.417.396</u>
Số cuối kỳ	<u>74.854.185.612</u>	<u>54.000.000.000</u>

13.2.1.c Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt và dự án Quang Minh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Số đầu kỳ	34.812.144.191	19.797.937.689
Giảm vốn góp dự án Quang Minh	-	(14.000.000.000)
Tăng vốn trong kỳ	-	24.807.000.000
Cổ tức được chia	(2.823.363.665)	-
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	<u>3.236.969.600</u>	<u>4.207.206.502</u>
Số cuối kỳ	<u>35.225.750.126</u>	<u>34.812.144.191</u>

13.2.1.d Đầu tư vào Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Số đầu kỳ	212.554.391.751	186.892.261.619
Cổ tức được chia	(31.145.534.103)	(9.911.913.955)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do Tập đoàn áp dụng VAS 10 trong năm 2010	-	(3.629.917.600)
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	<u>40.419.494.732</u>	<u>39.203.961.687</u>
Số cuối kỳ	<u>221.828.352.380</u>	<u>212.554.391.751</u>

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

13.2.1.e Đầu tư vào Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Số đầu kỳ	20.695.267.736	45.469.373.581
Thoái vốn trong năm	-	(25.000.000.000)
Cổ tức được chia	-	(645.661.041)
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	180.267.844	871.555.196
Số cuối kỳ	20.875.535.580	20.695.267.736

13.2.2 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	1.652.600.600.000	1.683.500.000.000
	1.652.600.600.000	1.683.500.000.000

Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 15 năm với mức lãi suất từ 8,8%/năm đến 14%/năm.

13.2.3 Trái phiếu

Trái phiếu	Loại tiền tệ	Thời hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Trái phiếu Doanh nghiệp	VND	2-20 năm	9,00%-17,75%	3.147.091.902.614
Trái phiếu Chính phủ	VND	2-15 năm	8,50%-16,00%	12.358.730.918.593
				15.505.822.821.207

13.2.4 Cho vay và cho vay ủy thác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng 100% cho toàn bộ số dư 45.318.857.716 đồng Việt Nam của các khoản cho vay và cho vay ủy thác do các khoản mục này đã bị phân nhóm là nợ xấu theo quy định.

13.2.5 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc.

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.6 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản mục đầu tư này bao gồm đầu tư góp vốn mua cổ phần của các công ty khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu đến các công ty đó. Vì vậy, các khoản đầu tư này không phải là các khoản đầu tư dưới dạng cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hoặc hoạt động liên kết.

Chi tiết các khoản đầu tư này theo nguồn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt	965.861.166.767	962.254.966.767
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	120.500.000.000	60.500.000.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	28.083.520.000	88.747.960.000
Công ty Chứng khoán Bảo Việt	90.275.973.000	92.911.383.000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	4.740.000.000	105.346.105.000
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	-	14.770.461.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	-	39.968.333.000
	1.209.460.659.767	1.364.499.208.767

13.2.7 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Cổ phiếu đã niêm yết	(261.436.845.800)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(108.972.790.000)
Đầu tư dài hạn khác	(67.476.693.379)
	(437.886.329.179)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Số dư đầu năm	52.937.881.844	18.120.011.138
Tăng trong kỳ	124.008.325.600	92.016.127.609
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(117.667.905.126)	(57.198.256.903)
Số dư cuối kỳ	59.278.302.318	52.937.881.844

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

Vay và nợ ngắn hạn bao gồm các khoản vay của Baoviet Bank từ Ngân hàng Nhà nước qua hình thức chiết khấu các giấy tờ có giá. Các khoản vay này bằng đồng Việt Nam, có thời hạn 7 ngày đến 14 ngày với lãi suất 10%/năm.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

16.1 Phải trả thương mại

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VND</i>
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ		
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhân thọ	132.014.578.002	101.637.171.829
Phải trả hoa hồng bảo hiểm nhân thọ	54.123.395.183	41.928.770.562
Phải trả hoàn phí bảo hiểm nhân thọ	72.702.292.918	56.791.508.044
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	101.362.801	105.682.201
	5.087.527.100	2.811.211.022
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Phải trả hoa hồng	583.342.031.979	557.239.018.461
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	57.046.326.197	39.948.152.665
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	64.982.011.938	42.143.867.891
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	45.918.155.018	42.537.943.062
	415.395.538.826	432.609.054.843
	715.356.609.981	658.876.190.290
Phải trả hoạt động tài chính		
Lãi trái phiếu nhận trước	23.028.362.467	45.470.109.657
Lãi tiền gửi nhận trước	4.259.401.713	39.504.785.202
Lãi tiền gửi phải trả khách hàng	60.857.472.646	51.209.531.821
Phải trả khác hoạt động tài chính	46.105.424.989	71.080.071.486
	134.250.661.815	207.264.498.166
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả nhà cung cấp	46.464.529.696	58.634.499.847
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	1.915.878.752	4.193.069.302
Phải trả các hợp đồng repo trái phiếu	1.235.025.248.983	2.165.153.642.558
Phải trả khác	859.780.245	1.713.697.400
	1.284.265.437.676	2.229.694.909.107
	2.133.872.709.472	3.095.835.597.563

16.2 Người mua trả tiền trước

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND</i>
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán	2.238.915.000	4.648.902.058
Phí bảo hiểm trả trước	5.160.198.413	30.656.565.920
	7.399.113.413	35.305.467.978

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ</i>	<i>Tăng trong năm VNĐ</i>	<i>Nộp ngân sách trong năm VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	26.857.180.418	388.752.259.293	(386.561.012.908)	29.048.426.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.244.721.410	320.575.293.975	(318.202.027.498)	59.617.987.887
Thuế thu nhập cá nhân	8.669.000.413	51.649.528.372	(53.854.661.891)	6.463.866.894
Tiền thuê đất	66.175.326	8.472.388.870	(8.567.781.222)	(29.217.026)
Các loại thuế khác	<u>6.084.794.223</u>	<u>69.225.497.875</u>	<u>(68.009.791.916)</u>	<u>7.300.500.182</u>
	<u>98.921.871.790</u>	<u>838.674.968.385</u>	<u>(835.195.275.435)</u>	<u>102.401.564.740</u>

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm 2011, ngoại trừ trường hợp của BVF và Bảo Việt - Âu Lạc, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10%. BVF có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và với thuế suất 25% trong các năm tiếp theo, được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Theo đó, từ năm 2008 đến năm 2010, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10%. Từ năm 2011, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 20%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn và các công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	320.575.293.975	282.595.671.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>(8.893.512.085)</u>	<u>2.122.672.833</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>311.681.781.890</u>	<u>284.718.344.260</u>

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Lợi nhuận hợp nhất trước thuế	1.520.697.866.221	1.296.325.260.539
Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	36.377.754.084	34.416.527.760
Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế	(96.062.898.620)	(280.277.231.361)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(522.449.627.385)	(112.001.271.911)
Các khoản lỗ không chịu thuế	319.029.371.343	181.243.155.060
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(263.105.400.578)	(176.618.820.452)
Dự phòng đảm bảo cân đối	(6.062.818.336)	(6.082.793.237)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	1.251.529.647.307	1.113.623.646.850
Trong đó:		
TNCT của Công ty Mẹ Tập đoàn chịu thuế suất ("TS") 25%	29.501.373.752	145.418.935.662
TNCT của các công ty con chịu TS 25%	1.205.621.757.894	946.687.452.205
TNCT của các công ty con chịu TS ưu đãi 20%	16.406.515.662	-
TNCT của các công ty con chịu TS 10%	-	21.517.258.983
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	312.062.086.044	275.178.322.867
Điều chỉnh theo quyết định của cơ quan thuế	98.323.225	7.579.376.993
Thuế TNDN nộp bổ sung cho năm 2008 và 2009 do không thuộc đối tượng miễn giảm của Thông tư 03/2009/TT-BTC theo hướng dẫn của cơ quan thuế	8.414.884.706	-
Điều chỉnh khác	-	(162.028.433)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trong năm	320.575.293.975	282.595.671.427
Thuế TNDN phải trả đầu năm	57.244.721.410	93.170.087.183
Thuế TNDN đã trả trong năm	(318.202.027.498)	(318.521.037.200)
Thuế TNDN ước tính phải trả cuối năm	59.617.987.887	57.244.721.410

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn trong năm nay và năm trước được trình bày dưới đây:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.955.800.374	12.668.907.308	1.286.893.066	2.014.589.473
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>1.007.051.923</u>	<u>(8.613.670.942)</u>	<u>7.606.619.019</u>	<u>(4.137.262.306)</u>
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			<u>8.893.512.085</u>	<u>(2.122.672.833)</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản thừa chờ xử lý	106.383.094	15.729.701
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	6.194.666.884	5.268.842.172
Tiền ứng trước mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu (*)	-	646.867.673.855
Phải trả lãi, cổ tức, vốn gốc	451.432.417	10.613.306.875
Doanh thu chưa thực hiện	-	18.974.714.214
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	25.686.852.858	12.140.496.509
Phải trả Bộ Tài chính (**)	-	32.926.520.739
Phải trả cho HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited - dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao năng lực	46.789.658.766	74.408.814.579
Phải trả cổ tức VIGEBA	81.000.000.000	17.573.582.604
Phải trả đồng bảo hiểm	50.669.128.731	38.999.675.288
Phải trả khác	<u>122.758.251.225</u>	<u>249.356.214.150</u>
	<u>333.656.373.975</u>	<u>1.107.145.570.686</u>

(*) Đây là khoản tiền các cổ đông hiện hữu nộp để thực hiện quyền mua cổ phiếu nhằm tăng vốn cho Tập đoàn trong tháng 01 năm 2011. Tập đoàn đã hạch toán tăng vốn điều lệ trong Quý I năm 2011.

(**) Đây là khoản cổ tức 2008 phải trả Bộ Tài chính mà Tập đoàn đã được chấp thuận để dùng vào việc tăng phần vốn góp của Bộ Tài chính vào vốn điều lệ của Tập đoàn. Số tiền 32.926.573.826 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được ghi tăng vốn điều lệ của Tập đoàn trong Quý I năm 2011.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. QUÝ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lãi) VNĐ
Số dư đầu kỳ	69.113.381.479	49.856.498.121
Tăng trong kỳ	61.862.588.222	68.159.512.505
Sử dụng trong kỳ	<u>(61.949.354.225)</u>	<u>(48.902.629.147)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>69.026.615.476</u>	<u>69.113.381.479</u>

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác	3.572.928.705.159	3.019.960.785.943
Tiền gửi của khách hàng	<u>3.376.564.722.633</u>	<u>4.577.878.623.080</u>
6.949.493.427.792	<u>6.949.493.427.792</u>	<u>7.597.839.409.023</u>

20.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	3.173.031.105.159	2.754.912.785.943
Bằng vàng và ngoại tệ	<u>399.897.600.000</u>	<u>265.048.000.000</u>
3.572.928.705.159	<u>3.572.928.705.159</u>	<u>3.019.960.785.943</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

20.2 Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Tiền gửi không kỳ hạn	388.147.261.951	452.914.877.809
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	379.147.217.646	444.262.169.207
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	18.674.674	3.422.568
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.757.397.007	8.591.260.022
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.223.972.624	58.026.012
Tiền gửi có kỳ hạn	2.980.486.803.938	4.104.108.685.744
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.346.064.683.014	2.623.855.520.334
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	1.170.586.108.555	826.429.877.181
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.461.084.187	17.376.853.389
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	444.374.928.182	636.446.434.840
Tiền gửi ký quỹ	7.930.656.744	20.855.059.527
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	6.620.529.306	13.649.052.864
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	1.310.127.438	7.206.006.663
	3.376.564.722.633	4.577.878.623.080
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<i>Lãi suất % trên năm</i>	<i>Lãi suất % trên năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2,4%	2,4%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2,4%	2,4%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5% - 0,6%	0,5%-0,6%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,6%	0,5%-0,6%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6% - 14%	10% - 18%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	6% - 14%	6,2% - 18%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5% - 5,55%	0,8% - 6,02%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,5% - 5,95%	2,57% - 6,05%
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	14%	10%

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HQP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng phí chưa được hưởng VNĐ	Dự phòng toán học VNĐ	Dự phòng bồi thường VNĐ	Dự phòng đóng lkm VNĐ	Dự phòng chia lãi VNĐ	Dự phòng cầm bão cản đối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Bảo hiểm nhân thọ							
Tai ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	851.782.000.000	13.947.735.874.260	5.806.276.800	-	906.960.197.603	22.820.418.185	15.735.104.766.848
Trích lập dự phòng	54.323.459.168	258.004.477.200	13.842.383.443	-	139.851.398.754	6.062.818.336	472.084.536.901
Giảm dự phòng	-	-	-	-	-	(195.000.000)	(195.000.000)
Tai ngày 31/12/2011	906.105.459.168	14.205.740.381.460	19.648.660.243	-	1.046.811.596.357	28.688.236.521	16.206.994.303.749
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Tai ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	1.596.360.299.449	-	1.199.782.725.640	307.012.203.931	-	-	3.103.155.229.020
Trích lập dự phòng	228.451.155.395	-	189.631.352.420	134.617.208.461	-	-	552.699.716.276
Giảm dự phòng	-	-	-	(188.000.000.000)	-	-	(188.000.000.000)
Tai ngày 31/12/2011	1.824.811.454.844	-	1.389.414.078.060	253.629.412.392	-	-	3.467.854.945.296
Tổng cộng tài ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	2.448.142.299.449	13.947.735.874.260	1.205.589.002.440	307.012.203.931	906.960.197.603	22.820.418.185	18.838.259.995.868
Tổng cộng tài ngày 31/12/2011	2.730.916.914.012	14.205.740.351.460	1.409.052.738.303	253.629.412.392	1.046.811.596.357	28.688.236.521	19.674.849.249.045

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ chênh lệch tỷ giá (*) VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác (**) VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2010 (trình bày lãi)	6.267.090.790.000	3.076.807.671.197	16.075.608.000	79.245.733.156	13.810.688.873	18.316.986.265	103.568.802.818	1.122.870.222.431	10.697.786.472.739
Tăng vốn trong kỳ	537.623.550.000	107.524.710.000	-	-	-	-	-	-	645.148.260.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.201.383.567.583
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	40.129.827.915	3.005.245.751	6.010.491.501	-	-	(49.145.565.167)
Chia cổ tức cho năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2010	-	-	-	-	-	-	-	-	(816.565.720.800)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(816.565.720.800)
2010	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.477.222.193)
Tăng/ (giảm) khác	-	-	-	-	(7.140.517)	(3.570.257)	-	-	(3.477.222.193)
Tại ngày 31/12/2011	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	119.375.561.070	16.808.734.107	24.323.877.509	103.568.802.818	1.396.325.060.565	11.866.524.425.266

(*) Số dư 16.075.608.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 thay hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi số kê toán của Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Đây là phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ

	<i>Lợi ích cổ đông thiểu số VNĐ</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)	1.348.743.353.931
Lợi nhuận tăng trong năm	1.569.698.412
Tăng vốn	10.000.000.000
Chia cổ tức cho năm 2010	(43.200.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2010	(972.223.499)
Chi trả thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	(489.600.000)
Mua cổ phiếu quỹ	10.710.774
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.315.661.939.618

24. DOANH THU

24.1 Thu phí bảo hiểm gốc

	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	3.281.721.461.275	3.387.950.268.309
Bảo hiểm liên kết đầu tư	1.023.137.761.895	507.352.226.058
Bảo hiểm tử kỳ	4.732.456.046	2.364.709.869
Bảo hiểm trọn đời	8.451.199.529	9.240.606.719
Niên kim nhân thọ	48.939.009.131	35.607.154.756
Điều khoản riêng	126.038.735.069	100.921.532.389
Bảo hiểm liên kết ngân hàng	1.446.679.157	2.408.767.617
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	4.494.467.302.102	4.045.845.265.717
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	386.891.983.343	310.121.673.435
Bảo hiểm Tàu thủy	558.109.554.062	527.115.383.110
Bảo hiểm Dầu khí		43.003.905
Bảo hiểm Hàng không	194.004.449.200	197.709.637.806
Bảo hiểm Kỹ thuật	408.300.040.205	391.536.722.561
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	386.102.884.641	333.457.581.999
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	106.484.421.168	81.200.645.832
Bảo hiểm Nông nghiệp	5.656.938.965	1.838.316.517
Bảo hiểm Xe cơ giới	1.497.424.930.250	1.272.854.421.400
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	1.334.284.825.894	1.083.391.252.171
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	4.877.260.027.728	4.199.268.638.736
Tổng doanh thu bảo hiểm	9.371.727.329.830	8.245.113.904.453

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)**24.2 Thu phí nhận tái bảo hiểm**

	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	25.984.469.176	12.283.819.020
Bảo hiểm Tàu thủy	43.506.512.583	41.207.200.435
Bảo hiểm Dầu khí	11.951.176.020	8.467.641.186
Bảo hiểm Hàng không	6.604.099.636	8.848.088.784
Bảo hiểm Kỹ thuật	47.141.296.066	44.833.749.971
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	94.089.282.635	70.983.152.160
	229.276.836.116	186.623.651.556

24.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	1.204.651.228.144	1.083.576.007.876
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	52.218.064.026	45.600.557.199
Bảo hiểm Tàu thủy	327.431.923.374	286.400.031.710
Bảo hiểm Dầu khí	2.547.500.377	1.077.373.187
Bảo hiểm Hàng không	196.809.850.479	181.396.605.802
Bảo hiểm Kỹ thuật	221.009.012.533	226.464.250.181
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	354.515.043.640	296.816.794.625
Bảo hiểm con người	50.119.833.715	45.820.395.172
Giảm phí	5.719.805.314	2.065.444.546
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	5.719.805.314	2.065.444.546
Hoàn phí	56.628.175.196	66.392.945.741
Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	6.668.300.803	8.402.770.465
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	49.959.874.393	57.990.175.276
Tổng cộng các khoản giảm trừ	1.266.999.208.654	1.152.034.398.163

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

25.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Chi trả đáo hạn	2.123.692.952.496	2.020.411.495.836
Chi giá trị giải ước	809.795.948.365	826.993.601.131
Chi bồi thường	369.342.650.996	31.882.227.401
	3.302.831.551.857	2.879.287.324.368
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	148.938.069.648	103.804.226.707
Bảo hiểm Tàu thủy	463.101.730.904	207.003.271.882
Bảo hiểm Dầu khí	235.321.949	8.931.661.968
Bảo hiểm Hàng không	154.386.327.728	59.823.323.111
Bảo hiểm Kỹ thuật	96.907.735.964	95.969.490.634
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	106.467.690.925	118.940.856.929
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	15.987.566.306	2.041.459.452
Bảo hiểm Nông nghiệp	813.995.452.616	
Bảo hiểm Xe cơ giới	670.434.658.755	674.737.589.937
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	2.032.832.477	480.380.635.197
	2.472.487.387.272	1.751.632.515.817
	5.775.318.939.129	4.630.919.840.185

25.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển		
Bảo hiểm Tàu thủy	5.333.694.956	2.070.264.209
Bảo hiểm Dầu khí	24.371.477.542	12.023.826.740
Bảo hiểm Hàng không	2.392.082.096	1.557.868.354
Bảo hiểm Kỹ thuật	2.888.711.155	707.650.153
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	22.751.822.921	6.958.028.162
	19.141.488.978	28.429.689.434
	76.879.277.648	51.747.327.052

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.3 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	36.024.416.809	19.274.421.947
Bảo hiểm Tàu thủy	279.207.549.422	79.633.378.294
Bảo hiểm Dầu khí	55.262.829	11.347.465.053
Bảo hiểm Hàng không	145.692.736.628	55.593.521.765
Bảo hiểm Kỹ thuật	87.597.656.969	83.917.052.395
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	121.112.032.941	100.131.198.536
Bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	36.540.822.486	22.325.558.609
	706.230.478.084	372.222.596.599

26. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	256.143.246.330	237.105.833.881
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.138.686.839.749	459.976.442.570
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	287.346.808.543	194.560.997.283
Thu khác từ hoạt động tín dụng	560.589.430	7.156.614.750
	1.682.737.484.052	898.799.888.484
Thu nhập hoạt động ngân hàng khác		
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ Ngân hàng	17.862.453.184	15.833.714.048
Lãi hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.110.510.931	27.703.529.777
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	7.432.480.353	14.885.926.064
	36.405.444.468	58.423.169.889
Tổng thu nhập từ hoạt động ngân hàng	1.719.142.928.520	957.223.058.373
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	(796.653.728.716)	(386.713.119.676)
Trả lãi tiền vay	(113.641.820.863)	(94.347.313.673)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(98.811.369.011)	(6.216.577.167)
	(1.009.106.918.590)	(487.277.010.516)
Chi phí ngân hàng khác		
Chi về hoạt động dịch vụ Ngân hàng	(10.324.982.536)	(5.546.370.401)
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(6.627.981.054)	(15.589.850.139)
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	(2.955.801.431)	(18.379.332)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(42.642.750.035)	(30.159.694.493)
	(62.551.515.056)	(51.314.294.365)
Tổng chi phí hoạt động ngân hàng	(1.071.658.433.646)	(538.591.304.881)
Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	647.484.494.874	418.631.753.492

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ</i>
Thu nhập từ các hoạt động khác		
Hoạt động môi giới chứng khoán	30.253.903.823	60.270.507.596
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	217.627.110	6.490.795.709
Dịch vụ tư vấn đầu tư	7.524.581.192	6.373.421.770
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	1.820.862.462	2.102.727.419
Quản lý danh mục đầu tư	992.539.439	162.222.222
Quản lý bất động sản	193.594.715	-
Dịch vụ đào tạo	17.156.240.865	17.486.448.587
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	60.289.791.571	66.856.747.569
Doanh thu cho thuê nhà	7.418.119.419	4.540.249.660
Các dịch vụ khác	6.017.419.906	34.486.271.896
	131.884.680.502	198.769.392.428
Chi phí từ các hoạt động khác		
Chi phí dịch vụ môi giới chứng khoán	(27.510.844.737)	(25.831.402.828)
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	(266.638.912)	(1.780.621.544)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(6.744.542.429)	(4.977.231.110)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(8.166.882.592)	(8.125.310.878)
Quản lý danh mục đầu tư	(60.311.548)	-
Quản lý bất động sản	(22.841.166.329)	(9.190.954.318)
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	(57.440.184.237)	(78.136.774.389)
Các dịch vụ khác	(29.895.345.247)	(28.220.511.736)
	(152.925.916.031)	(156.262.806.803)
(Lỗ thuần)/thu nhập thuần từ các hoạt động khác	(21.041.235.529)	42.506.585.625

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		
Chi phí nhân công	671.317.824.960	568.315.442.464
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.237.980.007	86.886.308.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.090.288.126	68.430.294.573
Thuế và chi phí lệ phí	9.586.215.929	12.192.176.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	330.193.258.738	218.570.813.558
Chi phí dự phòng	35.221.626.420	17.680.420.217
Chi phí khác	484.890.668.106	350.781.363.699
	1.701.537.862.286	1.322.856.819.060
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		
Chi phí nhân công	92.399.150.773	62.209.575.963
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.652.907.885	5.656.293.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.634.601.027	14.431.718.993
Thuế và chi phí lệ phí	834.517.940	1.978.747.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.688.563.938	40.727.012.454
Chi phí khác	22.648.091.811	10.809.352.522
	216.857.833.374	135.812.700.986
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		
Chi phí nhân công	97.867.381.947	96.485.164.826
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.436.964.541	9.070.666.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.970.766.797	36.069.399.749
Thuế và chi phí lệ phí	3.960.839.547	1.914.388.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.676.661.604	72.810.164.215
Chi phí dự phòng	1.676.796.499	11.121.428.699
Chi phí khác	32.177.824.109	28.881.284.191
	217.767.235.044	256.352.496.955
	2.136.162.930.704	1.715.022.017.001

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

29.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Lãi tiền gửi	1.456.292.152.817	1.211.368.110.504
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.259.904.215.910	1.293.359.008.812
Lãi cho vay	151.317.180.675	138.779.643.025
Cổ tức được chia	92.034.690.927	174.649.771.720
Lãi chênh lệch tỷ giá	40.785.039.660	85.197.278.558
Lãi đầu tư chứng khoán	151.017.272.935	202.266.719.820
Doanh thu hoạt động tài chính khác	44.281.976.559	2.200.325.239
	3.195.632.529.483	3.107.820.857.678

29.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Dự phòng chia lãi	139.851.398.754	117.599.952.203
Chênh lệch tỉ giá	26.448.129.333	81.604.113.636
Chi phí lãi vay	272.331.200.639	188.219.664.922
Trả lãi cho chủ hợp đồng	224.458.632.779	165.930.761.116
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	341.530.163.588	356.479.792.648
Các chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	637.997.032.668	498.821.465.099
Các chi phí khác	85.439.102.238	66.777.853.343
	1.728.055.659.999	1.475.433.602.967

30. LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	1.611.357.465	1.255.104.284
Thu nợ khó đòi	10.190.700	77.364.151
Thu nhập khác	11.897.025.661	22.338.694.960
	13.518.573.826	23.671.163.395
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	(98.062.656)	(60.116.749)
Chi phí khác	(26.234.532.419)	(1.715.494.316)
	(26.332.595.075)	(1.775.611.065)
(Lỗ thuần)/lợi nhuận thuần hoạt động khác	(12.814.021.249)	21.895.552.330

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư / nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ
Bộ Tài chính	Chủ sở hữu
HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Chủ sở hữu
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	Liên doanh
Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC	Liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Bao Viet Resort)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBA (VIGEBA)	Công ty liên kết

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 gồm:

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền VNĐ
Bộ Tài chính	Trả cổ tức 2010 cho chủ sở hữu Vốn góp để bổ sung vốn điều lệ	579.011.760.000 458.517.600.000
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật Trả cổ tức 2010 cho chủ sở hữu Vốn góp để bổ sung vốn điều lệ	10.348.404.760 147.010.909.200 116.417.472.000
SCIC	Trả cổ tức 2010 cho chủ sở hữu Vốn góp để bổ sung vốn điều lệ	26.585.280.000 21.052.800.000
VIGEBA	Trả cổ tức 2011 Tạm ứng cổ tức 2010	5.400.000.000 54.000.000.000
Bao Viet Resort	Tăng vốn góp	4.500.000.000
Long Việt	Cổ tức nhận được	3.823.713.665
Bảo Việt-Tokio Marine	Cổ tức nhận được	31.145.534.103

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn:

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
<i>Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn</i>	<u>1.560.000.000</u>	<u>1.449.600.000</u>
	<u>1.560.000.000</u>	<u>1.449.600.000</u>

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.202.953.265.995	1.005.524.123.042
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	680.471.434	637.613.002
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.768	1.577

(*) Trong tháng 01 năm 2011, Tập đoàn đã thực hiện thành công đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn. Số cổ phiếu phát hành thêm là 53.762.355 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phần đã phát hành của Tập đoàn lên 680.471.434 vào ngày 14 tháng 01 năm 2011. Tuy nhiên, ngày chốt quyền thực hiện mua cổ phiếu phát hành thêm là 29 tháng 09 năm 2010. Do đó, cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, số lượng cổ phiếu phổ thông 680.471.434 được tính cho toàn bộ năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được điều chỉnh lại để phản ánh số lượng cổ phiếu tăng lên cho giai đoạn từ ngày 29 tháng 9 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỷ; bảo hiểm tử kỷ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người¹.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Dịch vụ ngân hàng bao gồm nhận các khoản tiền gửi của cá nhân, công ty và các tổ chức tín dụng, đồng thời cung cấp dịch vụ cho vay khách hàng, dịch vụ thấu chi, các dịch vụ liên quan đến thẻ tín dụng và chuyển khoản thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đến với tòa nhà Bảo Việt tại 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội và tòa nhà 71 phố Ngô Sỹ Liên, Đống Đa, Hà Nội và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, cụ thể như sau:

¹ Hiện tại Tập đoàn chưa cung cấp dịch vụ nhận và nhượng tái bảo hiểm nhân thọ

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỌP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẦN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bắt động sản và khác	Hoạt động đóng góp	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
<i>Đơn vị: Triệu đồng</i>								
<i>Cho giải đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>								
Thu phí bảo hiểm gốc	4.494.467	4.877.260	-	-	-	-	-	9.371.727
Thu phí nhận tài bảo hiểm	-	229.277	-	-	-	-	-	229.277
Các khoản giảm trừ	(6.668)	(1.260.331)	-	-	-	-	-	(1.266.999)
Tăng/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	(312.328)	(228.451)	-	-	-	-	-	(540.779)
Thu hoa hồng nhượng tài bảo hiểm	-	192.558	-	-	-	-	-	192.558
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	14.226	-	-	-	-	-	14.226
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.175.471	3.824.539						8.000.010
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(3.302.832)	(2.472.487)	-	-	-	-	-	(5.775.319)
Chi bồi thường nhân tài bảo hiểm	-	(76.879)	-	-	-	-	-	(76.879)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	715.682	-	-	-	-	-	715.682
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dạo động lớn	-	188.000	-	-	-	-	-	188.000
(Tăng)/giảm dự phòng bài thường	(13.842)	(3.547)	-	-	-	-	-	(17.389)
Trích dự phòng dạo động lớn	-	(134.617)	-	-	-	-	-	(134.617)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(424.257)	(719.769)	-	-	-	-	-	(1.144.026)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.740.931)	(2.503.617)						(6.244.548)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	434.540	1.320.922						1.755.462
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	394.005	-	-	-	394.005
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	73.814	-	5.724	-	-	253.479
Chi phí bán hàng	(240.472)	(1.192.258)	(221.380)	(240.324)	(11.749)	(100.579)	-	647.484
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(534.670)	941.029	821.587	24.973	55	(21.041)	-	(21.041)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	5.855	313.969	(23.638)	435	-	(240.472)	-	(240.472)
Lợi nhuận khác	-	4.479	-	-	-	(633.981)	-	(633.981)
Phản lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	60.665	-	60.665
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	606.282	447.112	650.383	154.116	19.003	(356.198)		1.520.698

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010:

	<i>Đơn vị: Triệu đồng</i>
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lai)</i>	
Thu phí bảo hiểm gốc	Bảo hiểm nhân thọ
Thu phí nhân tái bảo hiểm	Bảo hiểm phi nhân thọ
Các khoản giảm trừ	Hoạt động tài chính
Tăng/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	Hoạt động ngân hàng hoạt động khác
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	Các bất toán điều chỉnh
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	6.442.972
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(2.879.287) (1.751.633)
Chi bồi thường nhân tái bảo hiểm	(51.747)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	391.909
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dão động lớn (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	-
Trích dự phòng dão động lớn	1.835 (67.220)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(380.273) ((113.440)) (608.062)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.257.725) (2.200.193)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(24.608) 1.009.662
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-
Chi phí bán hàng	98.242
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(142.184) (921.144) (262.625) (148.655) 9.304 (65.039)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	(405.450) 240.950 937.087 (9.580) (653) 42.507
Lợi nhuận Khác	5.316 5.420 11.603 523 1.910 (721.354) (142.837)
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	1.411 - - 36 (1.003) 32.432 (1.715.022) 1.632.387
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	608.279 334.888 784.307 177.724 1.017 (609.890) 1.296.325

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỌP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Đơn vị: Triệu đồng						
	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các biếu toán điều chỉnh
Tài sản						Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	519.092	115.401	3.326.772	3.278.437	38.327	(1.798.206)
Các khoản phải thu từ hoạt động tài bảo hiểm	-	1.135.555	-	-	-	5.479.823
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	33.073	603.470	-	-	-	1.135.555
Các khoản phải thu khác	1.116.247	185.932	1.412.369	472.349	168.843	636.543
Đầu tư tài chính	17.388.588	3.360.504	9.318.443	2.750.195	95.000	1.858.951
Tài sản cố định hữu hình	204.430	187.400	410.436	51.708	43.092	25.456.084
Tài sản cố định vô hình	297.191	387.560	78.165	32.540	14.640	897.066
Cho vay khách hàng	-	-	-	-	-	810.096
Các tài sản khác	243.553	278.832	96.633	6.594.633	-	1.429
Tổng tài sản	19.802.174	6.254.654	14.642.818	13.223.531	465.891	(10.807.760)
Nợ phải trả						43.581.308
Nợ phải trả ngắn hạn	1.988.947	1.235.695	1.605.393	4.693.121	87.012	(5.713.151)
Tiền gửi khách hàng	-	-	6.859.199	-	-	3.897.017
Nợ dài hạn	32.659	5.303	21.425	-	30	90.295
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	16.206.994	3.467.855	-	-	19.345	6.949.494
Tổng nợ phải trả	18.228.600	4.708.853	1.626.818	11.552.320	87.042	(5.603.511)
Nguồn vốn chủ sở hữu						30.600.122
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.573.574	1.545.801	13.016.000	1.671.211	378.849	(6.519.911)
Tổng nguồn vốn	19.802.174	6.254.654	14.642.818	13.223.531	465.891	(10.807.760)
						1.315.662
						1.315.662
						43.581.308

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

	<i>Tai ngay 31 thang 12 nam 2010 (trinh bay lai)</i>	<i>Bao hiem nhan tho</i>	<i>Bao hiem phi nhan tho</i>	<i>Hoat dong tai chinh</i>	<i>Hoat dong ngan hang</i>	<i>Hoat dong san vao hoat dong khac</i>	<i>Cac bat loan dieu chinh</i>	<i>Tong</i>
Tài sản								
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.981	86.399	1.271.228	-	3.499.094	8.673	806.332	5.844.707
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	916.319	-	-	-	-	-	916.319
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	32.361	470.588	-	-	-	-	-	502.949
Các khoản phải thu khác	991.711	108.468	1.424.314	545.477	60.365	(1.316.952)	(10.412.606)	1.813.383
Đầu tư tài chính	18.733.655	3.457.435	12.097.432	3.653.044	39.968	(10.412.606)	27.568.928	-
Tài sản cố định hữu hình	155.192	185.972	464.027	39.156	43.430	-	887.777	-
Tài sản cố định vô hình	210.517	398.926	44.186	41.621	14.640	-	709.890	-
Cho vay khách hàng	-	-	-	5.889.067	-	-	5.889.067	-
Các tài sản khác	307.638	102.181	75.032	53.558	94.263	-	24.156	656.828
Tổng tài sản	20.604.055	5.726.288	15.376.219	13.721.017	261.339	(10.899.070)	44.789.848	
Nợ phải trả								
Nợ phải trả ngắn hạn	3.253.647	1.053.920	2.752.978	1.761.200	96.010	(2.691.363)	6.226.392	
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	10.311.172	-	(2.713.333)	7.597.839	
Nợ dài hạn	27.654	11.763	21.331	-	-	20.080	80.828	
Quý dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	15.735.105	3.103.155	-	-	-	-	18.838.260	
Tổng nợ phải trả	19.016.406	4.168.838	2.774.309	12.072.372	96.010	(5.384.616)	32.743.319	
Nguồn vốn chủ sở hữu								
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.587.649	1.557.450	12.601.910	1.648.645	165.329	(6.863.197)	10.697.786	
Tổng nguồn vốn	20.604.055	5.726.288	15.376.219	13.721.017	261.339	(10.899.070)	44.789.848	

Đơn vị: Triệu đồng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng		
- Dưới 1 năm	121.617.641.389	39.150.040.652
- Từ 1 đến 5 năm	310.124.904.246	153.566.642.631
- Trên 5 năm	17.174.185.403	56.782.451.578
	<u>448.916.731.038</u>	<u>249.499.134.861</u>

35. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Bảo hiểm Bảo Việt, công ty con của Tập đoàn, hiện đang có một số vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 73.416.680.060 đồng Việt Nam. Tuy nhiên, nếu trừ đi phần trách nhiệm của công ty nhận tái bảo hiểm thì tổng số yêu cầu đòi bồi thường theo ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt là 27.722.243.060 đồng Việt Nam. Ánh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Bảo hiểm Bảo Việt chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở đây là thông lệ của ngành bảo hiểm, cũng như dựa trên tinh thần của các cuộc kiểm tra quyết toán thuế được thực hiện trong các năm trước. Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 6 tháng 7 năm 2010 về xử lý thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài chính thức xác nhận các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phải nộp các khoản thuế nhà thầu đối với các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các nhà nhận tái bảo hiểm không phải là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Trong giai đoạn 2005-2008, theo ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt, số thuế nhà thầu phát sinh từ các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm không phải đối tượng cư trú của các nước, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 1.472 triệu đồng. Số thuế nhà thầu của các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 33.620 triệu đồng. Bảo hiểm Bảo Việt đang tiến hành các thủ tục để kê khai, quyết toán các khoản thuế này.

Trong năm 2009, 2010 và 2011, Bảo hiểm Bảo Việt chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà nhận tái bảo hiểm thuộc các nước không có hiệp định chống đánh thuế hai lần với Việt Nam và các nhà nhận tái bảo hiểm chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan đến hiệp định chống đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước cư trú của các nhà nhận tái bảo hiểm đó. Bảo hiểm Bảo Việt không giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà nhận tái bảo hiểm đã gửi hồ sơ với tổng số tiền là 11.824.602.985 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Bảo lãnh thanh toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC"), công ty con của Tập đoàn Bảo Việt hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với các ngân hàng thương mại. Theo đó, BVSC sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là số dư tài khoản tiền gửi và của nhà đầu tư mở tại các ngân hàng và số dư chứng khoán được chấp thuận bởi BVSC trong tài khoản của nhà đầu tư đó tại BVSC. Khi các nhà đầu tư vay vốn tại ngân hàng để thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh, BVSC được hưởng phí từ việc quản lý và xử lý tài sản đảm bảo từ ngân hàng. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì ngân hàng có quyền yêu cầu BVSC trích tiền trong tài khoản của BVSC mở cho nhà đầu tư tại ngân hàng để thanh toán nợ.

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại các ngân hàng mà BVSC đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Ngày 31 tháng 12
năm 2011
VNĐ

Ngân hàng TMCP Quân đội	<u>127.295.720.000</u>
Tổng giá trị	<u>127.295.720.000</u>

Thuế giá trị gia tăng

Trong năm 2011, BVSC chưa thực hiện tính toán và kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra cho 7 tháng đầu năm cho hoạt động hợp tác đầu tư do chưa có văn bản kết luận chính thức liệu hoạt động hợp tác đầu tư có nằm trong diện được chịu thuế hay không. BVSC hiện không trích lập dự phòng cho các nghĩa vụ thuế tiềm tàng có thể phát sinh cho giai đoạn 7 tháng đầu năm 2011. Rủi ro thuế tiềm tàng là 1.918.554.439 đồng.

Bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác trong hoạt động ngân hàng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Baoviet Bank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Baoviet Bank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Baoviet Bank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Baoviet Bank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Baoviet Bank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Baoviet Bank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Baoviet Bank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Baoviet Bank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác trong hoạt động ngân hàng (tiếp theo)

Baoviet Bank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Baoviet Bank đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Baoviet Bank như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Bảo lãnh vay vốn		
Thư tín dụng trả ngay	65.836.555.555	234.468.403.536
Thư tín dụng trả chậm		
Cam kết bảo lãnh khác	<u>74.479.974.707</u>	<u>81.382.221.188</u>
	<u>140.316.530.262</u>	<u>315.850.624.724</u>

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

36.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản lý rủi ro ("QLRR") và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ lợi ích của các cổ đông Tập đoàn trước các sự kiện có thể cản trở Tập đoàn đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định.

Nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả, Tập đoàn và các đơn vị thành viên Tập đoàn đã thành lập các Hội đồng QLRR, ban hành và đang tiếp tục hoàn thiện các Quy chế QLRR. Quy chế QLRR ban hành các quy định về cơ cấu tổ chức QLRR, quyền hạn và trách nhiệm QLRR của HĐQT và Ban Điều hành. Quy chế này cũng nêu ra các định nghĩa, nhận dạng về những rủi ro chủ yếu của Tập đoàn và các chuẩn mực quản trị rủi ro cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

36.2 Chiến lược và chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi hai công ty con của Tập đoàn là Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhau so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề này sinh.

Từ năm 2010, Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tinh huống và phân tích xác suất.

Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ áp dụng các lý thuyết xác suất để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Chiến lược và chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

36.2.1 Chiến lược quản lý rủi ro kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ là đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn các rủi ro tương tự trong một số năm, và do vậy, làm giảm biến động của kết quả kinh doanh.

36.2.2 Chiến lược quản lý rủi ro kinh doanh tái bảo hiểm

Bảo hiểm Bảo Việt, công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện tái bảo hiểm bằng cách chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm thông qua các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, bên nhận tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, Bảo hiểm Bảo Việt phải chịu trách nhiệm toàn bộ đối với chủ hợp đồng kể cả khi bên nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành mới được phép tiến hành giao dịch.

36.3 Chiến lược và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Quản lý vốn

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn và phần lớn các công ty con trong việc quản lý vốn là luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về khả năng thanh toán theo luật định. Tập đoàn và các công ty con nhận thức được những tác động của mức độ vốn đã góp đối với lợi nhuận của cổ đông và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng. Tập đoàn và các công ty con liên quan đều đáp ứng tất cả các yêu cầu về vốn trong năm 2011.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tập đoàn và các công ty con tại Việt Nam và yêu cầu Tập đoàn và các công ty con phải giữ nguồn vốn vừa đủ để đáp ứng các nghĩa vụ nợ cũng như các quy định về biện khả năng thanh toán tại Việt Nam được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Các cơ quan quản lý chủ yếu quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của khách hàng và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả vì lợi ích của khách hàng. Các cơ quan quản lý đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên. Bảng dưới đây trình bày biện khả năng thanh toán tối thiểu của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.3 Chiến lược và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Quản lý vốn (tiếp theo)

	<i>Biên khả năng thanh toán (triệu VNĐ)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VNĐ)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Bảo hiểm Bảo Việt			
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.141.581	961.551	119%
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.225.016	810.285	151%
Bảo Việt Nhân thọ			
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.084.127	811.620	134%
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.134.143	759.706	149%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các công ty con kinh doanh bảo hiểm là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Đối với Baoviet Bank, rủi ro thanh khoản được giám sát và quản lý thông qua các công cụ quản lý rủi ro thanh khoản như báo cáo đánh giá chênh lệch kỳ hạn (GAP thanh khoản), hạn mức dòng tiền ra lũy kế tối đa (MCO) và các kế hoạch vốn dự phòng thanh khoản như việc duy trì một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Baoviet Bank thường tiến hành đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động về lãi suất, tỷ giá trên thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Baoviet Bank đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Baoviet Bank giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

36.4 Quản lý tài sản nợ/có

Quản lý tài sản nợ/có là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, Quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính, quản lý tài sản nợ có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản có và nợ. Quản lý tài sản nợ/có có thể được định nghĩa là: "Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản có và nợ để đạt được mục tiêu tài chính của Tập đoàn và các công ty con, nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro và các khó khăn".

Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Tập đoàn và các công ty con để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn. Đó là việc phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Tập đoàn trong tương lai. Thời hạn của tài sản nợ được tính toán bằng bình quân thời gian của dòng tiền trong tương lai mà không tính đến lợi nhuận đầu tư.

Ủy ban quản lý tài sản nợ/có (ALCO) được thành lập bởi Tập đoàn và các công ty con từ đầu năm 2010 có trách nhiệm xem xét và kiểm soát các chiến lược đầu tư để phù hợp với chính sách quản lý về tài sản nợ của Tập đoàn và các công ty con cũng như đáp ứng các yêu cầu về khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.4 Quản lý tài sản nợ/có (tiếp theo)

Tập đoàn và các công ty con chủ động quản lý tài sản của mình bằng cách sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu. HD QLRR định kỳ đánh giá, báo cáo Ban điều hành, đưa ra các khuyến nghị từ góc độ QLRR đối với danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nguyên tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản nợ/có.

Tập đoàn và các công ty con thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại sản phẩm bảo hiểm và phi bảo hiểm chính. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản được dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả định được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm một cách thường xuyên được đánh giá lại. Đa số những ước tính và giả thiết đều ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản nợ/có.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

37.1.1 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống

Các đặc tính sản phẩm

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước. Đối với một số sản phẩm (sản phẩm dành cho trẻ em), người tham gia bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi người tham gia bảo hiểm chết hoặc trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị lâm vào tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn đối với sản phẩm dành cho trẻ em.

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống với cấu phần không đảm bảo cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi đối với quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ. Các quỹ này đưa ra mức thường hàng năm tùy chọn dưới dạng lãi chia bằng tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và dưới dạng phải trả các chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kỷ niệm hợp đồng cho mỗi giai đoạn năm (05) năm.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- Phản ánh tình hình tài chính của Bảo Việt Nhân Thọ;
- Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm; và
- Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.1 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống (tiếp theo)

Quản trị rủi ro

Bảo Việt Nhân thọ, công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ, được toàn quyền quyết định mức thường công bố theo Hợp đồng. Trên thực tế, Bảo Việt Nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức thường. Mục đích của Bảo Việt Nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm.

37.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ – các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm – Bảo Việt Nhân thọ cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung. Các công ty này hiện đang cung cấp hai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung là sản phẩm bảo hiểm liên kết chung hỗn hợp có thời hạn bảo hiểm 15, 20 hoặc 25 năm và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm tử vong là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này là 5%, trong trường hợp người tham gia bảo hiểm tử vong, yêu cầu giải ước và khi hợp đồng đáo hạn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.3 Phân tích các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Quy trình xây dựng các giả định

Quy trình xây dựng các giả định là nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai năm trong giới hạn chấp nhận được. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, dự phòng bảo hiểm được tính chung trên cơ sở phí điều chỉnh bảo hiểm rộng, phí bảo hiểm rộng được điều chỉnh bởi hệ số điều chỉnh Zillmer hoặc phí bảo hiểm gộp điều chỉnh. Phí bảo hiểm thuần là mức phí phải trả trong thời gian đóng phí mà giá trị hiện tại tại thời điểm bắt đầu hợp đồng đủ bù đắp cho giá trị hiện tại của các quyền lợi bảo hiểm được đảm bảo tại thời điểm đáo hạn hay khi xảy ra rủi ro bảo hiểm, tùy thuộc sự kiện nào xảy ra sớm hơn. Dự phòng bảo hiểm khi đó sẽ được tính bằng cách trừ giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần điều chỉnh trong tương lai khỏi giá trị hiện tại của các nghĩa vụ đã được đảm bảo đã đáo hạn hoặc trong trường hợp tử vong tính đến ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được coi là bằng không trong trường hợp tính theo phương pháp và cơ sở nền trên cho ra kết quả là số âm. Cơ sở phí bảo hiểm thuần điều chỉnh không tính đến việc dừng hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm. Theo phương pháp phí bảo hiểm gộp điều chỉnh, phí danh nghĩa sẽ được sử dụng trong tính toán dự phòng. Các khoản dự phòng cho việc dừng hợp đồng tự nguyện từ phía người tham gia bảo hiểm không được tính đến vì điều này phù hợp với các quy định bảo hiểm ở Việt Nam.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, dự phòng bảo hiểm được xác định bằng giá trị sổ sách của tất cả các hợp đồng còn hiệu lực, cộng thêm phần dự phòng cho các rủi ro bảo hiểm còn hiệu lực, dự phòng theo phương pháp dòng tiền và dự phòng cho khoản thường duy trì hợp đồng.

Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được áp dụng với các rủi ro của các điều khoản riêng.

Các giả định

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

- Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 đang được sử dụng.

- Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

- Lãi suất

Bảo hiểm Nhân thọ sử dụng cùng tỷ lệ lãi suất cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống, cụ thể là 5,5% đối với sản phẩm tham gia chia lãi và 2,25% với sản phẩm không chia lãi.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.4 Rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Phương pháp trích lập được dựa trên Thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 sửa đổi một số nội dung của Thông tư 156. Chi tiết về các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm: Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết:* được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm.
- *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại:* được trích lập theo qui định tại thông tư 156/2007-TT-BTC, cụ thể như sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính	$= \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}}$	\times	Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại	\times	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại	\times	Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

37.1.5 Các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ

Bảo hiểm Bảo Việt, công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bảo nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Bảo hiểm Bảo Việt đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Bảo hiểm Bảo Việt.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Bảo hiểm Bảo Việt đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Bảo hiểm Bảo Việt cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Bảo hiểm Bảo Việt cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Bảo hiểm Bảo Việt được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc Bảo hiểm Bảo Việt. Ban Tổng Giám đốc Bảo hiểm Bảo Việt có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

37.2 Quản lý rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Tập đoàn và các công ty con. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Tập đoàn và các công ty con để quản lý những rủi ro này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá ngoại tệ.

37.2.1.a Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất được tập trung vào danh mục đầu tư của Tập đoàn và các công ty con. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ dự tính. Tập đoàn và các công ty con theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng có cầu phản không đảm bảo.

37.2.1.b Rủi ro giá cổ phiếu

Danh mục cổ phiếu có tính thanh khoản cao được Tập đoàn và các công ty con ghi nhận trên báo cáo tài chính theo giá trị hợp lý, phải chịu rủi ro giá cổ phiếu. Rủi ro này được định nghĩa là những khoản lỗ tiềm tàng đối với giá trị thị trường do những thay đổi bất lợi của giá cổ phiếu.

Mục tiêu của Tập đoàn và các công ty con là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng những cổ phiếu có chất lượng và tính thanh khoản cao. Các thông số của danh mục được phân tích cũng như giá cổ phiếu được theo dõi một cách thường xuyên. Các danh mục đầu tư của Tập đoàn được đa dạng hóa theo nhiều ngành nghề khác nhau và mức độ tập trung đầu tư vào bất kỳ một tập đoàn hay ngành nào đều được kiểm soát trong những giới hạn đặt ra bởi các nhân sự quản lý cấp cao.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn và các công ty con là 1.877.266.365.412 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng - 57.730.943.178 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 53.202.230.693 đồng Việt Nam.

37.2.1.c Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Tập đoàn và các công ty con có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tập đoàn và các công ty con. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tập đoàn và các công ty con chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tập đoàn và các công ty con hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Đối với Baoviet Bank, Baoviet Bank đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Baoviet Bank sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Rủi ro tín dụng được phân loại theo danh mục đầu tư của Tập đoàn và các công ty con tập trung tại các khoản mục có thời gian đáo hạn cố định (bao gồm cả các khoản tiền gửi). Mục tiêu của Tập đoàn và các công ty con là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Điều hành đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung. Rủi ro tín dụng liên quan đến chứng khoán được mua kèm với điều khoản bán lại sẽ không có ảnh hưởng lớn đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vì có tài sản đảm bảo và thời gian đáo hạn không quá 1 năm tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011.

Tập đoàn và các công ty con còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, cho vay và tạm ứng cho khách hàng và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn và các công ty con đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tập đoàn và các công ty con cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Ở lĩnh vực kinh doanh ngân hàng, các báo cáo đánh giá tín dụng cũng được đưa ra trước khi cho cấp tín dụng cho khách hàng, và các khoản tín dụng đã cấp cũng được theo dõi thường xuyên. Rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua nắm giữ tài sản đảm bảo và bảo lãnh cho vay. Đối với các cam kết bảo lãnh tín dụng đang được ghi nhận ngoại bảng, các tài khoản đảm bảo cũng được Tập đoàn nắm giữ để hạn chế rủi ro.

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỆM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Chưa đáo hạn VNĐ	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VNĐ	Bị giảm giá trị riêng lẻ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Các khoản đầu tư				
- Trái phiếu	32.230.485.776.379	-	-	32.736.204.634.095
- Tiền gửi	17.081.211.561.799	-	-	17.081.211.561.799
- Ủy thác cho vay	15.149.274.214.580	-	460.400.000.000	15.609.674.214.580
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng				
Phải thu từ hoạt động đầu tư (*)	5.975.188.759.017	492.334.047.014	45.318.857.716	45.318.857.716
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc (*)	1.282.850.129.522	110.833.333	208.710.207.380	6.676.233.013.411
Phải thu tài sản bảo hiểm	336.003.814.107	176.058.526.827	382.023.704.850	1.664.984.667.705
Phải thu từ cho vay theo giá trị giải ước	1.229.603.125.884	141.998.874.524	141.998.874.524	654.061.215.458
Phải thu từ cho vay phi tự động	263.298.042.384	-	-	1.229.603.125.884
Phải thu khác	9.467.884.285	-	-	263.298.042.384
	91.237.837.606	-	-	9.467.884.285
Tổng	41.418.135.369.184	668.503.407.174	1.238.451.644.470	43.325.090.420.828

(*): Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị

- **Chưa đáo hạn:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.
- **Quá hạn nhưng không giảm giá trị:** tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Tập đoàn cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tín cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.
- **Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá trị rồng lê:

Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Trong vòng 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 3 năm VND	Tổng VND
Cho vay và tạm ứng Khách hàng	370.993.340.714	108.539.700.432	12.801.005.868	492.334.047.014
Phải thu từ hoạt động đầu tư	110.833.333	-	-	110.833.333
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	33.072.599.748	142.985.927.079	-	176.058.526.827
Tổng	404.176.773.795	251.525.627.511	12.801.005.868	668.503.407.174

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn và các công ty con gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Tập đoàn và các công ty con quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì nguồn vốn hoạt động đủ để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các nguồn vốn hoạt động này và đưa ra các khoản phạt do chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán để tránh toàn các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng sau đây đưa ra sơ lược về thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính tại cuối thời điểm báo cáo:

	Quá hạn (VNĐ)	Dưới 1 năm (VNĐ)	1-5 năm (VNĐ)	Trên 5 năm (VNĐ)	Không có kỳ hạn xác định (VNĐ)	Tổng (VNĐ)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011						
Tài sản tài chính						
Đầu tư	505.718.857.716	5.526.107.521.592	5.506.608.887.667	11.651.814.533.540	2.685.079.997.086	25.855.329.797.601
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	1.877.266.365.419	1.877.266.365.419
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	787.813.631.667	787.813.631.667
Trái phiếu	1.575.388.740.592	4.606.258.287.667	10.899.564.533.540	-	-	-
Tiền gửi	460.400.000.000	3.950.718.781.000	900.350.600.000	752.250.000.000	-	17.081.211.561.799
Uy thác cho vay	45.318.857.716	-	-	-	6.063.719.381.000	6.063.719.381.000
Phải thu từ hoạt động đầu tư	379.639.402.524	1.285.345.265.181	-	-	45.318.857.716	45.318.857.716
Phải thu hoạt động bảo hiểm	318.057.401.351	336.003.814.107	-	-	-	1.664.984.667.705
Phải thu hoạt động tài bảo	-	-	-	-	-	654.061.215.458
Trả trước cho người bán	-	1.229.603.125.884	-	-	-	1.229.603.125.884
Phải thu khác	-	58.694.312.636	-	-	-	58.694.312.636
Cho vay khách hàng	701.584.967.411	2.722.362.241.989	1.299.340.070.620	1.952.945.733.391	-	91.237.837.606
Tạm ứng từ giá trị giải, Ước	-	780.962.705.056	-	-	-	6.676.233.013.411
Tiền và tương đương tiền	-	5.479.823.264.414	-	-	-	780.962.705.056
Tổng	1.905.000.629.002	17.510.140.088.465	6.805.948.958.287	13.604.760.266.931	2.665.079.997.086	42.490.929.939.772

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính phải sinh và không phải sinh (trên cơ sở không chiết khấu) và đánh giá thời hạn dòng tiền phải trả theo hợp đồng bảo hiểm (trên cơ sở chiết khấu) của Tập đoàn.

Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Quá hạn VND	Dưới 1 năm VND		1-5 năm VND		Trên 5 năm VND		Không kỳ hạn VND		Tổng VND
		Dưới 1 năm VND	1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Không kỳ hạn VND					
Nợ phải trả tài chính										
Vay và nợ ngắn hạn	-	862.076.552.375	-	-	-	-	-	-	862.076.552.375	
Phải trả người bán	-	2.133.872.709.472	-	-	-	-	-	-	2.133.872.709.472	
Chi phí phải trả	-	62.356.742.817	-	-	-	-	-	-	62.356.742.817	
Phải trả khác	-	333.656.373.976	-	-	-	-	-	-	333.656.373.976	
Tiền gửi của Khách hàng	-	6.939.358.356.648	10.048.071.144	87.000.000	-	-	-	-	6.949.493.427.792	
Tổng	-	10.331.320.735.288	10.048.071.144	87.000.000	-	-	-	-	10.341.455.806.432	

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (i) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (ii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kế thúc cùng ngày

B09-DN/HN

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ VNĐ	Đến phòng giám giá trị VNĐ	Tổng VNĐ	Giá trị hợp lý (*) VNĐ
Chứng khoán sẵn sàng để bán				
Có phiếu niêm yết	14.796.259.703.911	(770.481.114.528)	14.025.778.589.383	14.025.778.589.384
Trái phiếu	1.227.283.914.571	(646.868.126.073)	580.415.788.498	580.415.788.498
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả Hoạt động kinh doanh	787.813.631.667	(123.612.988.455)	664.200.643.212	664.200.643.213
Có phiếu niêm yết	12.781.162.157.673	-	12.781.162.157.673	12.781.162.157.673
Các khoản cho vay và phải thu				
Trái phiếu	649.982.450.848	(343.900.868.849)	306.081.581.999	306.081.581.999
Tiền gửi ngắn hạn	649.982.450.848	(343.900.868.849)	306.081.581.999	306.081.581.999
Tiền gửi dài hạn	10.409.087.642.842	(296.398.857.714)	10.112.688.785.128	10.112.688.785.128
Uy thác cho vay	4.300.049.404.126	-	4.300.049.404.126	4.300.049.404.126
Phải thu hoạt động đầu tư	4.411.118.781.000	(251.079.999.998)	4.160.038.781.002	4.160.038.781.002
Phải thu hoạt động bảo hiểm	1.652.600.600.000	-	1.652.600.600.000	1.652.600.600.000
Phải thu hoạt động tài sản	45.318.857.716	(45.318.857.716)	-	-
Trả trước cho người bán	1.664.984.667.705	(297.723.936.824)	1.367.260.730.881	1.367.260.730.881
Phải thu hoạt động tài sản	654.061.215.458	(90.989.899.415)	563.071.316.043	563.071.316.043
Trả trước cho người bán	1.229.603.125.884	-	1.229.603.125.884	1.229.603.125.884
Phải thu khác	58.694.312.636	-	58.694.312.636	58.694.312.636
Cho vay khách hàng	91.237.837.606	(13.432.868.661)	77.804.968.945	77.804.968.945
Tạm ứng từ giá trị giải ước	6.676.233.013.411	(79.495.262.607)	6.596.737.750.804	6.596.737.750.804
Tiền và tương đương tiền	780.962.705.056	-	780.962.705.056	780.962.705.056
Tổng tài sản tài chính	5.479.823.264.414	-	5.479.823.264.414	5.479.823.264.414
Tổng tài sản tài chính	42.490.929.939.772	(1.892.422.808.597)	40.598.507.131.175	40.598.507.131.175

(*) Do hiện tại chưa có các hướng dẫn cho việc xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo theo Hợp đồng Chuẩn mục Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, Tập đoàn trình bày giá trị hợp lý của các công cụ này bằng với giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá trị.

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý (*) VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn	862.076.552.375	862.076.552.375
Phải trả người bán	2.133.872.709.472	2.133.872.709.472
Chi phí phải trả	62.356.742.817	62.356.742.817
Phải trả khác	333.656.373.976	333.656.373.976
Tiền gửi của khách hàng	6.949.493.427.792	6.949.493.427.792
Tổng nợ phải trả tài chính	10.341.455.806.432	10.341.455.806.432

(*) Do hiện tại chưa có các hướng dẫn cho việc xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, Tập đoàn trình bày giá trị hợp lý của các công cụ này bằng với giá trị ghi sổ.

39. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ

Trong năm 2011, Kiểm toán Nhà nước đã tiến hành kiểm toán định kỳ các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và các công ty con của Tập đoàn Bảo Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 632/QĐ-KTNN ngày 24 tháng 05 năm 2011 của Tổng Kiểm toán Nhà nước.

Theo Báo cáo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh và trình bày lại một số số liệu so sánh đầu kỳ đối với các báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, và giải thích các nguyên nhân chính dẫn đến việc điều chỉnh số liệu như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Điển giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Điều chỉnh của KTNN	Đơn vị: VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN		18.279.349.724.769	35.404.874.396	18.314.754.599.165
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		5.844.707.147.758	-	5.844.707.147.758
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		9.032.191.623.735	7.180.273.973	9.039.371.897.708
1. Đầu tư ngắn hạn		9.885.894.075.590	-	9.885.894.075.590
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	[1]	(853.702.451.855)	7.180.273.973	(846.522.177.882)
<i>III. Các khoản phải thu</i>		3.206.514.890.912	26.135.807.228	3.232.650.698.140
1. Phải thu về hoạt động bảo hiểm	[2]	1.453.370.439.126	(9.573.658.869)	1.443.796.780.257
2. Trả trước cho người bán		51.438.200.967	-	51.438.200.967
3. Tạm ứng		15.004.672.895	-	15.004.672.895
4. Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính	[3]	1.485.851.186.757	28.963.925.082	1.514.815.111.839
5. Các khoản phải thu khác	[4]	272.320.059.245	2.800.218.094	275.120.277.339
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	[5]	(71.469.668.078)	3.945.322.921	(67.524.345.157)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>		117.263.182.664	103.319.491	117.366.502.155
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		78.672.879.700	1.985.473.704	80.658.353.404
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		64.122.955.098	1.985.473.704	66.108.428.802
2. Tài sản thiểu chờ xử lý		149.740.507	-	149.740.507
3. Thuế GTGT được khấu trừ		1.431.426.197	-	1.431.426.197
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		8.967.622.683	-	8.967.622.683
5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		2.994.243.432	-	2.994.243.432
6. Tài sản ngắn hạn khác		1.006.891.783	-	1.006.891.783
B. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG		5.889.067.477.368	-	5.889.067.477.368

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỔ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Điều chỉnh của KTNN	Đơn vị: VNĐ
				Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
C. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.599.519.961.390	(13.493.998.925)	20.586.025.962.465
<i>I. Tài sản cố định</i>		1.937.675.150.696	298.680.399	1.937.973.831.095
1. Tài sản cố định hữu hình <i>Nguyên giá</i> <i>Giá trị hao mòn luỹ kế</i>	[6]	888.368.098.875 1.502.061.361.597 (613.693.262.722)	(590.684.303) (1.522.181.141) 931.496.838	887.777.414.572 1.500.539.180.456 (612.761.765.884)
2. Tài sản cố định vô hình <i>Nguyên giá</i> <i>Giá trị hao mòn luỹ kế</i>		709.672.873.718 792.990.562.889 (83.317.689.171)	216.716.309 225.554.722 (8.838.413)	709.889.590.027 793.216.117.611 (83.326.527.584)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		339.634.178.103	672.648.393	340.306.826.496
<i>II. Bất động sản đầu tư</i>		23.448.947.000	-	23.448.947.000
<i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>		18.543.754.501.476	(14.199.096.396)	18.529.555.405.080
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		338.561.803.678	-	338.561.803.678
2. Đầu tư dài hạn khác		18.402.589.538.431	-	18.402.589.538.431
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	[7]	(197.396.840.633)	(14.199.096.396)	(211.595.937.029)
<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>		94.641.362.218	406.417.072	95.047.779.290
1. Chi phí trả trước dài hạn		52.531.464.772	406.417.072	52.937.881.844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		12.668.907.308	-	12.668.907.308
3. Tài sản ký quỹ dài hạn		25.654.827.632	-	25.654.827.632
4. Tài sản dài hạn khác		3.786.162.506	-	3.786.162.506
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		44.767.937.163.527	21.910.875.471	44.789.848.038.998

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Điển giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Điều chỉnh của KTNN	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ		32.752.630.760.483	(9.312.548.156)	32.743.318.212.327
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		6.221.002.414.770	5.389.735.172	6.226.392.149.942
1. Vay và nợ ngắn hạn		1.593.235.333.373	-	1.593.235.333.373
2. Phải trả thương mại	[8]	3.100.216.309.659	(4.380.712.096)	3.095.835.597.563
3. Người mua trả tiền trước		35.305.467.978	-	35.305.467.978
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	[9]	87.863.714.694	11.058.157.097	98.921.871.791
5. Phải trả người lao động		205.641.088.427	(2.181.499.974)	203.459.588.453
6. Chi phí phải trả		23.372.079.839	3.258.781	23.375.338.620
7. Doanh thu chưa thực hiện				
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.106.255.039.321	890.531.365	1.107.145.570.686
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		69.113.381.479	-	69.113.381.479
<i>II. Tiền gửi của khách hàng</i>		7.597.839.409.023	-	7.597.839.409.023
<i>III. Nợ dài hạn</i>		80.826.657.494	-	80.826.657.494
<i>IV. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm</i>		18.852.962.279.196	(14.702.283.328)	18.838.259.995.868
1. Dự phòng phí chưa được hưởng		2.447.163.648.748	978.650.701	2.448.142.299.449
2. Dự phòng toán học		13.947.735.874.260	-	13.947.735.874.260
3. Dự phòng bồi thường	[10]	1.221.357.297.901	(15.768.295.461)	1.205.589.002.440
4. Dự phòng dao động lớn		307.012.203.931	-	307.012.203.931
5. Dự phòng chia lãi		906.960.197.603	-	906.960.197.603
6. Dự phòng đàm bảo cân đối		22.733.056.753	87.361.432	22.820.418.185

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Điễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Điều chỉnh của KTNN	Đơn vị: VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.667.776.713.657	30.009.759.082	10.697.786.472.739
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	[11]	10.667.776.713.657	30.009.759.082	10.697.786.472.739
1. Vốn chủ sở hữu		6.267.090.790.000		6.267.090.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		3.076.807.671.197		3.076.807.671.197
3. Quỹ chênh lệch tỷ giá		16.075.608.000		16.075.608.000
4. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		79.245.733.155		79.245.733.155
5. Quỹ đầu tư phát triển		13.810.688.873		13.810.688.873
6. Quỹ dự phòng tài chính		18.316.956.265		18.316.956.265
7. Quỹ khác		103.568.802.818		103.568.802.818
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.092.860.463.349	30.009.759.082	1.122.870.222.431
C. LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIỆU SỐ		1.347.529.689.387	1.213.664.544	1.348.743.353.931
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		44.767.937.163.527	21.910.875.471	44.789.848.038.998

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÉ TOÁN

CHỈ TIÊU	Điễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Điều chỉnh của KTNN	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	[12]	223.855.361.342	15.215.690.865	239.071.052.207

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỔ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIẾU	Diễn giải	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	Điều chỉnh của KTNN	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
Thu phí bảo hiểm gốc		8.243.995.446.509	1.118.457.944	8.245.113.904.453
Thu phí nhận tái bảo hiểm		186.623.651.556	-	186.623.651.556
Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.152.034.398.163)	-	(1.152.034.398.163)
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học		(1.025.308.291.541)	(978.650.701)	(1.026.286.942.242)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		183.298.558.113	-	183.298.558.113
Thu nhập khác		5.958.591.545	298.723.076	6.257.314.621
Thu khác nhận tái bảo hiểm		2.095.474.697	-	2.095.474.697
Thu khác nhượng tái bảo hiểm		333.858.761	-	333.858.761
Thu hoạt động khác		3.529.258.087	298.723.076	3.827.981.163
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm		6.442.533.558.019	438.530.319	6.442.972.088.338
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	[13]	(4.634.714.084.183)	3.794.243.998	(4.630.919.840.185)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		(51.747.327.052)	-	(51.747.327.052)
Các khoản giảm trừ chi phí		391.909.000.095	-	391.909.000.095
Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại		(4.294.552.411.140)	3.794.243.998	(4.290.758.167.142)
Tăng dự phòng bồi thường	[14]	(70.365.084.289)	4.980.443.132	(65.384.641.157)
Trích dự phòng dao động lớn		(113.439.977.163)	-	(113.439.977.163)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỔ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIẾU	Diễn giải	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	Điều chỉnh của KTNN	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(988.931.762.242)	596.703.690	(988.335.058.552)
Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(924.160.351.685)	596.703.690	(923.563.647.995)
Chi hoa hồng		(830.054.332.159)	596.703.690	(829.457.628.469)
Chi để phòng hạn chế tổn thất		(35.566.098.265)	-	(35.566.098.265)
Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(58.539.921.261)	-	(58.539.921.261)
Chi nhận tái bảo hiểm khác		(40.479.795.339)	-	(40.479.795.339)
Chi nhượng tái bảo hiểm		(24.291.615.218)	-	(24.291.615.218)
Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(5.467.289.234.834)	9.371.390.820	(5.457.917.844.014)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		975.244.323.185	9.809.921.139	985.054.244.324
Thu nhập từ hoạt động ngân hàng		957.223.058.373	-	957.223.058.373
Chi phí của hoạt động ngân hàng		(538.591.304.881)	-	(538.591.304.881)
Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng		418.631.753.492	-	418.631.753.492
Doanh thu hoạt động khác		198.297.078.626	472.313.802	198.769.392.428
Chi phí hoạt động khác		(156.377.596.191)	114.789.388	(156.262.806.803)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác		41.919.482.435	587.103.190	42.506.585.625
Chi phí bán hàng		(142.837.253.724)	-	(142.837.253.724)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[15]	(1.724.057.419.395)	9.035.402.394	(1.715.022.017.001)
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(1.328.369.465.286)	5.512.646.226	(1.322.856.819.060)
Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		(136.995.092.835)	1.182.391.849	(135.812.700.986)
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(258.692.861.274)	2.340.364.319	(256.352.496.955)
Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(495.962.395.825)	15.322.567.365	(480.639.828.460)
Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng		281.636.660.657	1.182.391.849	282.819.052.506
Lỗ thuần từ các hoạt động khác		(216.773.378.839)	2.927.467.509	(213.845.911.330)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỔ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Điển giải	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	Điều chỉnh của KTNN	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
Doanh thu hoạt động tài chính		3.078.930.495.583	28.890.362.095	3.107.820.857.678
Chi phí hoạt động tài chính		(1.468.414.780.544)	(7.018.822.423)	(1.475.433.602.967)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	[16]	1.610.515.715.039	21.871.539.672	1.632.387.254.711
Thu nhập hoạt động khác		23.550.981.715	120.181.680	23.671.163.395
Chi phí hoạt động khác		(1.775.611.065)	-	(1.775.611.065)
Lợi nhuận hoạt động khác		21.775.370.650	120.181.680	21.895.552.330
Phản lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		53.709.140.782	-	53.709.140.782
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.254.901.112.464	41.424.148.075	1.296.325.260.539
Dự phòng bảo đảm cản đối		(5.995.431.804)	(87.361.433)	(6.082.793.237)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm		(274.604.981.244)	(10.113.363.016)	(284.718.344.260)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		974.300.699.416	31.223.423.626	1.005.524.123.042
Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số		21.703.504.043	1.213.664.544	22.917.168.587
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU, TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT		952.597.195.373	30.009.759.082	982.606.954.455

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**

39. TRÌNH BÀY LẠI SỔ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây:

<p>[1] <i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tăng do:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ Điều chỉnh tăng dự phòng lãi trái tức trái phiếu Vinashin được KTNN đề xuất điều chỉnh tăng dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Tuy nhiên, Tập đoàn phân loại lại điều chỉnh này vào dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn do đây là khoản dự phòng cho phần coupon đến hạn. 	<i>VND</i> <u>7.180.273.973</u> <u>7.180.273.973</u>
<p>[2] <i>Phải thu về hoạt động bảo hiểm giảm do:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ Điều chỉnh tăng doanh thu đối với một số hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm ➤ Điều chỉnh tăng hoàn phí cho khách hàng ➤ Điều chỉnh giảm phải thu nhà nhận tái do ảnh hưởng của điều chỉnh giảm dự phòng bồi thường ➤ Điều chỉnh giảm doanh thu đối với một số hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm 	<i>VND</i> 1.712.064.226 9.396.234 (10.787.852.329) (507.267.000) <u>(9.573.658.869)</u>
<p>[3] <i>Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính tăng do:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ Điều chỉnh tăng doanh thu phí tư vấn chứng khoán ➤ Điều chỉnh tăng doanh thu phí lưu ký chứng khoán chưa niêm yết và doanh thu quản lý sổ cổ đông ➤ Điều chỉnh tăng cổ tức và lãi dự thu trái phiếu, tiền gửi ➤ Điều chỉnh giảm lãi dự thu trái phiếu 	<i>VND</i> 72.750.000 38.279.167 29.086.583.129 (233.687.214) <u>28.963.925.082</u>
<p>[4] <i>Phải thu khác tăng do:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ Tăng phải thu phần lãi suất mà BaoViet Bank đã hỗ trợ cho một số khách hàng trên mức được quy định theo Quyết định 444/QĐ-TTg ➤ Điều chỉnh tăng phải thu cán bộ công nhân viên và đại lý bảo hiểm ➤ Điều chỉnh tăng khác 	<i>VND</i> 1.924.074.668 606.140.926 270.002.500 <u>2.800.218.094</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỔ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

[5] *Dự phòng các khoản phải thu khó đòi giảm do:* VNĐ

➤ Điều chỉnh tăng dự phòng một số khoản mục, áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC	(106.000.000)
➤ Điều chỉnh tăng dự phòng cho các khoản nợ ngoại tệ sau khi chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	(557.883.952)
➤ Điều chỉnh giảm dự phòng một số khoản mục, áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC	<u>4.609.206.873</u>
	<u>3.945.322.921</u>

[6] *Tài sản cố định hữu hình giảm do:* VNĐ

➤ Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ chưa được ghi nhận	1.153.568.998
➤ Điều chỉnh giảm chi phí sửa chữa văn phòng khỏi TSCĐ	(2.675.750.139)
➤ Điều chỉnh giảm giá trị hao mòn lũy kế	<u>931.496.838</u>
	<u>(590.684.303)</u>

[7] *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tăng do:* VNĐ

➤ Điều chỉnh tăng dự phòng lãi phải thu tiền gửi ALCII	<u>(14.199.096.396)</u>
	<u>(14.199.096.396)</u>

[8] *Phải trả thương mại giảm do:* VNĐ

➤ Điều chỉnh tăng chi bồi thường bảo hiểm	196.915.000
➤ Điều chỉnh tăng phải trả người bán liên quan đến các bút toán tăng TSCĐ	391.872.404
➤ Điều chỉnh giảm do hạch toán thừa chi phí quản lý doanh nghiệp tại BVF	(377.740.000)
➤ Điều chỉnh giảm chi phí bồi thường bảo hiểm gốc	(3.995.055.810)
➤ Điều chỉnh giảm chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc	(573.646.099)
➤ Điều chỉnh giảm phải trả hoa hồng môi giới	<u>(23.057.591)</u>
	<u>(4.380.712.096)</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỶ (tiếp theo)

[9] Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng do: VNĐ

► Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo kết quả kiểm toán	10.113.363.016
► Điều chỉnh tăng thuế GTGT phải nộp	422.146.762
► Điều chỉnh tăng thuế Thu nhập cá nhân	114.714.461
► Điều chỉnh tăng thuế khác	454.048.040
► Điều chỉnh giảm thuế	(46.115.182)
	11.058.157.097

[10] Dự phòng bồi thường giảm do: VNĐ

► Điều chỉnh tăng dự phòng bồi thường do rà soát lại thống kê các hồ sơ đã thông báo nhưng chưa giải quyết	296.213.700
► Điều chỉnh giảm dự phòng bồi thường	(16.064.509.161)
	(15.768.295.461)

[11] Vốn chủ sở hữu tăng do: VNĐ

► Ảnh hưởng của các điều chỉnh thu nhập chi phí	31.223.423.626
► Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số	(1.213.664.544)
	30.009.759.082

[12] Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm tăng do: VNĐ

► Giảm doanh thu bảo hiểm gốc đối với một số hợp đồng chưa phát sinh trách nhiệm	507.267.000
► Tăng ghi nhận vào tài khoản 005 một số hợp đồng chưa được ghi nhận	15.669.671.553
► Tăng doanh thu bảo hiểm gốc đối với một số hợp đồng đã phát sinh trách nhiệm	(961.247.688)
	15.215.690.865

[13] Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn giảm do: VNĐ

► Điều chỉnh tăng chi bồi thường	200.811.812
► Điều chỉnh giảm chi bồi thường	(3.995.055.810)
	(3.794.243.998)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TRÌNH BÀY LẠI SỔ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

[14] *Dự phòng bồi thường tăng do:* VNĐ

➤ Điều chỉnh tăng dự phòng bồi thường do rà soát lại thống kê các hồ sơ đã thông báo nhưng chưa giải quyết	(296.213.700)
➤ Điều chỉnh giảm dự phòng bồi thường (sau khi trừ trách nhiệm của nhà nhận tái)	5.276.656.832
	<u>4.980.443.132</u>

[15] *Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do:* VNĐ

➤ Điều chỉnh giảm chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm	5.512.646.226
➤ Điều chỉnh giảm chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng	1.182.391.849
➤ Điều chỉnh giảm chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động khác	2.340.364.319
	<u>9.035.402.394</u>

[16] *Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính tăng do:* VNĐ

➤ Điều chỉnh tăng doanh thu từ: lãi các hợp đồng tiền gửi; lãi chênh lệch tỷ giá; doanh thu cổ tức và các điều chỉnh khác	29.124.049.309
➤ Giảm lãi dự thu tiền gửi kỳ hạn và trái phiếu	(233.687.214)
➤ Điều chỉnh tăng dự phòng lãi phải thu của một số hợp đồng tiền gửi	(14.199.096.396)
➤ Giảm dự phòng cho khoản lãi từ đầu tư trái phiếu	7.180.273.973
	<u>21.871.539.672</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾ THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

ntread

Lê Hải Phong



Nguyễn Thị Phúc Lâm

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2012